

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2023

## BÁO CÁO

### TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2022 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2023

#### I. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2022

##### 1. Tổng quan về tình hình kinh doanh:

- Trong năm 2022, tổng sản lượng ghi thu của các công ty con đạt gần 28,5 triệu m<sup>3</sup> (trong đó sản lượng bán buôn đạt 10,2 triệu m<sup>3</sup> chiếm 36%, sản lượng bán lẻ đạt 18,3 triệu m<sup>3</sup> chiếm 64%), tăng nhẹ khoảng 6% so với năm trước do sản lượng ghi thu tại các công ty này đều được cải thiện (Củ Chi tăng 9%, Saigon Dankia tăng 4% và Gia Lai tăng 2% so với năm trước). Sản lượng ghi thu của các công ty liên kết cũng đạt mức tăng trưởng đáng khích lệ (Saigon Pleiku tăng 8%, Saigon An Khê và Tân Hiệp tăng 3%). Nhờ đó doanh thu cung cấp nước sạch tăng 6%, tương ứng khoảng 12 tỷ so với năm 2021.
- Doanh thu tài chính giảm gần 23 tỷ so với năm trước với nguyên nhân là do Công ty không nhận tạm ứng cổ tức từ Tân Hiệp vào tháng 12 như năm trước (36,12 tỷ vào tháng 12/2021), cũng như Gia Lai không chia cổ tức trong năm 2022. Tuy nhiên, Saigon Dankia đã bắt đầu trả cổ tức và ghi nhận 11,7 tỷ trong năm 2022, dự kiến 10,8 tỷ năm 2023.
- Tình hình lợi nhuận hợp nhất của công ty vào SII đều được cải thiện:
  - o Văn phòng SII: nguồn thu từ cổ tức của Saigon Dankia và thoái vốn Saigon Pleiku
  - o Dự án Củ Chi: giảm lỗ do hoạt động kinh doanh được phục hồi và tăng trưởng
  - o Enviro: không còn ghi nhận khoản dự phòng phải thu khó đòi
  - o Saigon Dankia, CTN Gia Lai: tăng lợi nhuận do hoạt động kinh doanh phục hồi
  - o CTCP Đầu tư nước Tân Hiệp: tăng lợi nhuận do nâng cao hiệu quả quản lý
  - o Saigon Pleiku: không ghi nhận hợp nhất từ tháng 03/2022.

##### 1.1. Những kết quả đạt được

- Tăng sản lượng cấp nước tại tất cả các công ty thành viên.

- Tìm kiếm và huy động được các nguồn tài chính để đáp ứng nhu cầu tài chính cho hoạt động kinh doanh cũng như thanh toán nghĩa vụ trả nợ.
- Quản lý chặt chẽ chi phí hoạt động, không ngừng nâng cao hiệu quả hoạt động trong điều kiện khó khăn về tài chính.

## **1.2. Khó khăn, vướng mắc**

- Về lộ trình chuyển giao quyền cấp nước các khu công nghiệp: Chưa hoàn thành do một số nguyên nhân khách quan, dự kiến tháng 3/2023 BGĐ SII sẽ kiến nghị UBND TP HCM xem xét xử lý.
- Vẫn chưa tìm được đối tác trong việc thoái vốn một số dự án không hiệu quả.

## **2. Tình hình tài chính năm 2022**

Tình hình tài chính năm 2022 đã được cải thiện so với năm 2021, giảm đầu tư của Dự án Củ Chi, giảm hỗ trợ cho Saigon Pleiku, tăng cổ tức nhận được từ Saigon Dankia và BOO Thủ Đức cũng như nhận được khoản vay vốn lưu động hạn mức 23,3 tỷ. Do đó, dù tổng nghĩa vụ nợ trong năm 2022 cao hơn năm 2021 khoảng 44 tỷ, nhưng mức nhận hỗ trợ ròng trong năm 2022 chỉ khoảng 27,7 tỷ, giảm 142,7 tỷ so với mức 170,4 tỷ năm 2021. Điều này cũng cho thấy nỗ lực của Công ty trong việc giảm phụ thuộc vào nguồn hỗ trợ vốn từ các cổ đông (công ty mẹ) và đối tác.

Các hoạt động tài chính của Công ty cụ thể như sau:

- BOO Thủ Đức: nhận cổ tức năm 2021 khoảng 11,46 tỷ đồng (28% mệnh giá);
- Tân Hiệp: nhận cổ tức đợt 2 năm 2021 30,96 tỷ vào tháng 05/2022 (cùng với 36,12 tỷ đã nhận vào tháng 12/2021, tổng cổ tức năm 2021 nhận từ Tân Hiệp là 67,08 tỷ, tương ứng với 65% mệnh giá).
- Nhận hỗ trợ vốn: tổng cộng 93 tỷ, đã hoàn trả 65,3 tỷ, cụ thể:
  - o Từ công ty T&D: tổng SII nhận hỗ trợ từ T&D trong năm 2022 là 74 tỷ (cho 03 đợt thanh toán nợ gốc và lãi vay T4, T7 và T10), Công ty đã hoàn trả 64,35 tỷ đồng và dư nợ hiện nay là 9,65 tỷ.
  - o Từ công ty CII B&R: 19 tỷ vào tháng 11/2022 (dự kiến hoàn trả 19 tỷ vào tháng 04/2023 từ cổ tức Tân Hiệp).
- Hỗ trợ tài chính cho Saigon Pleiku 4,4 tỷ;
- Thanh toán các nghĩa vụ nợ gốc và lãi vay đến hạn từ các khoản vay Vietinbank, tổng cộng 132,2 tỷ đồng;
- Vay vốn lưu động với hạn mức 23,3 tỷ đồng từ tháng 11/2022. Thời gian duy trì hạn mức là 12 tháng.

## **3. Kết quả kinh doanh năm 2022**

### **3.1. Báo cáo kết quả hợp nhất năm 2022**



Chỉ tiêu	TH 2022	TH 2021	So với năm trước		KH 2022	So với kế hoạch	
Tổng sản lượng sản xuất/mua si (triệu m3)	35,50	32,81	2,70	108%	28,39	7,11	125%
Tổng sản lượng ghi thu (triệu m3)	28,46	26,92	1,54	106%	22,54	5,92	126%
Sản lượng ghi thu bq ngày (m3/ngày)	77.979	73.747	4.232	106%	61.747	16.232	126%
Giá bán bình quân (VND/m3)	7.668	7.685	-17	100%	8.216	-548	93%
Tỷ lệ thất thoát %	19,8%	18,0%	2%	110%	20,6%	-0,8%	96%
<b>Tổng doanh thu hoạt động</b>	<b>290,16</b>	<b>295,25</b>	<b>(5,09)</b>	<b>98%</b>	<b>348,88</b>	<b>(58,72)</b>	<b>83%</b>
Doanh thu nước	218,25	206,88	11,38	105%	185,18	33,08	118%
Doanh thu dịch vụ ngành nước	8,56	6,70	1,86	128%	4,60	3,96	186%
Doanh thu tài chính khác	56,82	78,83	(22,02)	72%	152,60	(95,79)	37%
Thu nhập khác	6,53	2,84	3,69	230%	6,50	0,03	100%
<b>Tổng chi phí hoạt động</b>	<b>210,12</b>	<b>189,11</b>	<b>21,01</b>	<b>111%</b>	<b>177,49</b>	<b>32,63</b>	<b>118%</b>
Chi phí trực tiếp	148,29	138,12	10,18	107%	118,08	30,21	126%
Chi phí gián tiếp	61,83	51,00	10,83	121%	59,41	2,42	104%
<b>EBITDA</b>	<b>80,04</b>	<b>106,13</b>	<b>(26,10)</b>	<b>75%</b>	<b>171,39</b>	<b>(91,35)</b>	<b>47%</b>
Khấu hao	88,57	94,44	(5,87)	94%	80,86	7,71	110%
Doanh thu tiền gửi, lãi cho vay	2,29	2,98	(0,68)	77%	2,76	(0,47)	83%
Lãi vay, chi phí tài chính khác	85,04	102,07	(17,03)	83%	68,95	16,10	123%
Chi phí khác	5,15	1,74	3,42	297%	-	5,15	
<b>LN từ đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>78,16</b>	<b>74,51</b>	<b>3,65</b>	<b>105%</b>	<b>81,52</b>	<b>(3,36)</b>	<b>96%</b>
Điều chỉnh hợp nhất	(72,53)	(56,98)	(15,54)	127%	(70,70)	(1,83)	103%
<b>LN trước thuế</b>	<b>(90,81)</b>	<b>(71,60)</b>	<b>(19,21)</b>	<b>127%</b>	<b>35,17</b>	<b>(125,97)</b>	<b>-258%</b>
Thuế TNDN	2,43	2,43	(0,00)	100%	2,33	0,10	104%
Thuế TNDN hoãn lại	(6,83)	4,15	(10,98)	-164%	-	(6,83)	
<b>LN Sau Thuế</b>	<b>(86,41)</b>	<b>(78,19)</b>	<b>(8,22)</b>	<b>111%</b>	<b>32,83</b>	<b>(119,24)</b>	<b>-263%</b>
LNST của cổ đông KKS	2,56	(4,69)	7,25	155%	4,01	(1,44)	64%
<b>LNST của công ty mẹ</b>	<b>(88,97)</b>	<b>(73,50)</b>	<b>(15,48)</b>	<b>121%</b>	<b>28,83</b>	<b>(117,80)</b>	<b>-309%</b>
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cp)</b>	<b>(1.379)</b>	<b>(1.139)</b>	<b>(240)</b>	<b>121%</b>	<b>447</b>	<b>(1.826)</b>	<b>-309%</b>

- Doanh thu nước tăng gần 11,4 tỷ đồng do sản lượng ghi thu tăng 6% so với năm trước. Doanh thu tài chính giảm mạnh do không ghi nhận doanh thu từ khoản tạm ứng cổ tức của Tân Hiệp vào tháng 12 như năm 2021. Tổng doanh thu hoạt động giảm 5 tỷ so với năm 2021. So với kế hoạch, do không thực hiện thoái vốn Saigon Dankia trong Quý 1 như kế hoạch nên sản lượng ghi thu và doanh thu nước đều cao hơn, nhưng ngược lại doanh thu tài chính từ thoái vốn lại thấp hơn so với mức kế hoạch.
- Chi phí trực tiếp tăng 10 tỷ chủ yếu là do chi phí nguyên vật liệu (mua nước si) của Dự án Củ Chi tăng gần 10 tỷ. Chi phí gián tiếp tăng gần 16 tỷ chủ yếu do chi phí trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi của công ty mẹ SII tăng hơn 14 tỷ. Chi phí tại các doanh nghiệp khác đều được kiểm soát và giữ ở mức ổn định so với năm 2021. Tổng chi phí hoạt động năm 2022 do đó tăng 26 tỷ đồng so với năm trước. Mức tổng chi phí thực hiện này cũng cao hơn kế hoạch gần 38 tỷ đồng, lý do chủ yếu là không thực hiện



thoái vốn Saigon Dankia nên doanh thu và chi phí của Saigon Dankia vẫn được ghi nhận toàn bộ (chi phí gần 30 tỷ đồng).

- Do đó, EBITDA của năm 2022 giảm hơn 31 tỷ so với năm 2021, đồng thời thấp hơn 96 tỷ so với kế hoạch.
- Chi phí lãi vay giảm 17 tỷ đồng so với năm 2021 chủ yếu là do giảm số dư nợ vay. Mặt khác, chi phí lãi vay thực hiện năm 2022 cao hơn kế hoạch 16 tỷ chủ yếu do không thoái vốn Saigon Dankia nên không thể thanh toán bớt nợ vay theo kế hoạch.
- Lợi nhuận sau thuế giảm hơn 15 tỷ so với năm 2021 và thấp hơn mức kế hoạch gần 118 tỷ đồng.

### 3.2. Báo cáo kết quả hoạt động theo từng đơn vị thành viên

Công ty	TH 2022	TH 2021	So với năm trước		KH 2022	So với kế hoạch	
Saigon Water	(110,64)	(83,17)	(27,47)	133%	11,47	(122,11)	-965%
<i>Công ty mẹ</i>	<i>(8,22)</i>	<i>29,10</i>	<i>(37,33)</i>	<i>-28%</i>	<i>98,21</i>	<i>(106,43)</i>	<i>-8%</i>
<i>Dự án Củ Chi</i>	<i>(102,42)</i>	<i>(112,27)</i>	<i>9,86</i>	<i>91%</i>	<i>(86,74)</i>	<i>(15,68)</i>	<i>118%</i>
Enviro	(5,77)	(9,26)	3,49	62%	(0,01)	(5,76)	80467%
Saigon - Dankia	13,49	11,50	1,99	117%	3,11	10,38	434%
Saigon – Pleiku (*)	(2,37)	(14,92)	12,55	16%	(1,23)	(1,14)	193%
CTCP CTN Gia Lai	6,43	4,32	2,11	149%	8,67	(2,24)	74%
Saigon - An Khê	-	-	-		-	-	
Tân Hiệp 2	78,16	74,51	3,65	105%	-	78,16	
Tổng hợp và điều chỉnh	(65,72)	(61,17)	(4,55)	107%	81,52	(147,24)	-81%
Lợi nhuận sau thuế	(86,41)	(78,19)	(8,22)	111%	103,53	(189,94)	-83%
LNST của cổ đông KKS	2,56	(4,69)	7,25	155%	4,01	(1,44)	64%
LNST của công ty mẹ	(88,97)	(73,50)	(15,48)	121%	28,83	(117,80)	-309%

Lưu ý:

(\*): Giảm tỷ lệ sở hữu tại Saigon Pleiku xuống còn 49% nên không hợp nhất lợi nhuận của công ty này vào báo cáo hợp nhất từ tháng 03/2022.

### 3.3. Báo cáo kết quả kinh doanh của từng đơn vị

#### 3.3.1. SII mẹ

- Lợi nhuận năm 2022 giảm gần 39 tỷ so với năm trước, khiến SII mẹ ghi nhận mức lỗ hơn 8 tỷ đồng;
- Dù ghi nhận 11,7 tỷ cổ tức từ Saigon Dankia và 2,7 tỷ từ thoái vốn Saigon Pleiku, doanh thu tài chính năm 2022 vẫn giảm gần 23 tỷ do không ghi nhận khoản tạm ứng cổ tức Tân Hiệp 36,12 tỷ như năm 2021. Ngoài ra, do không thực hiện việc thoái vốn Saigon Dankia theo kế hoạch nên doanh thu tài chính thấp hơn so với kế hoạch (gần 96 tỷ đồng).
- Chi phí gián tiếp tăng hơn 15 tỷ chủ yếu do chi phí trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi tăng hơn 14 tỷ.



- Chi phí lãi vay không có thay đổi lớn do dư nợ không giảm nhiều và công ty nhận hỗ trợ vốn với lãi suất 11,5%/năm, cao hơn lãi suất khoản vay tại Vietinbank (Lãi suất Vietinbank khoảng 9%-9,5%/năm).

Chỉ tiêu	TH 2022	TH 2021	So với năm trước		KH 2022	So với kế hoạch	
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>56,82</b>	<b>79,55</b>	<b>(22,73)</b>	<b>71%</b>	<b>153,77</b>	<b>(96,95)</b>	<b>37%</b>
Doanh thu tiền gửi, lãi cho vay	0,01	0,72	(0,71)	1%	1,17	(1,16)	1%
Doanh thu tài chính khác	56,82	78,83	(22,02)	72%	152,60	(95,79)	37%
<b>Tổng chi phí</b>	<b>65,04</b>	<b>50,45</b>	<b>14,60</b>	<b>129%</b>	<b>55,56</b>	<b>9,48</b>	<b>117%</b>
Chi phí gián tiếp	30,14	15,00	15,15	201%	34,18	(4,04)	88%
Khấu hao	-	0,34	(0,34)	0%	0,34	(0,34)	0%
Lãi vay, chi phí tài chính khác	34,90	35,11	(0,20)	99%	21,05	13,86	166%
Chi phí khác	-	0,01	(0,01)	0%	0,12	(0,12)	0%
<b>LN trước thuế</b>	<b>(8,22)</b>	<b>29,10</b>	<b>(37,33)</b>	<b>-28%</b>	<b>98,21</b>	<b>(106,43)</b>	<b>-8%</b>
<b>LN Sau Thuế</b>	<b>(8,22)</b>	<b>29,10</b>	<b>(37,33)</b>	<b>-28%</b>	<b>98,21</b>	<b>(106,43)</b>	<b>-8%</b>

### 3.3.2. Dự án Củ Chi

- Củ Chi lỗ khoảng 102 tỷ, giảm so với mức lỗ khoảng 112 tỷ của năm 2021;
- Tổng sản lượng ghi thu tăng 9%, giá bán bình quân tăng 9%, doanh thu cấp nước tăng 19% (hơn 17 tỷ).
- Chi phí trực tiếp tăng 10 tỷ chủ yếu là do chi phí nguyên vật liệu (mua nước si) tăng gần 10 tỷ khi giá mua nước từ Kênh Đông tăng 1%. Các chi phí khác vẫn được giữ ở mức ổn định.
- Chi phí gián tiếp tăng 3 tỷ đồng (mức tăng 21%) so với năm 2021, nguyên nhân năm 2022 hoạt động kinh doanh bình thường trở lại sau đợt nghỉ dịch Covid (chi phí lương khoảng 2,4 tỷ; chi phí phân bổ CCDC tăng hơn 250 triệu; chi phí khác cũng tăng 260 triệu từ chi phí mua bảo hiểm dự án Củ Chi phục vụ cho việc tái cấu trúc nợ vay tại Vietinbank).
- Chi phí lãi vay giảm do giảm dư nợ vay tại Vietinbank.

Chỉ tiêu	TH 2022	TH 2021	So với năm trước		KH 2022	So với kế hoạch	
<i>Tổng sản lượng mua si (triệu m3)</i>	<i>14,67</i>	<i>13,03</i>	<i>1,64</i>	<i>113%</i>	<i>14,93</i>	<i>(0,26)</i>	<i>98%</i>
<i>Tổng sản lượng ghi thu (triệu m3)</i>	<i>11,67</i>	<i>10,71</i>	<i>0,96</i>	<i>109%</i>	<i>12,69</i>	<i>(1,02)</i>	<i>92%</i>
<i>Sản lượng bình quân ngày (m3/ngày)</i>	<i>31.974</i>	<i>29.333</i>	<i>2.641</i>	<i>109%</i>	<i>34.763</i>	<i>-2.789</i>	<i>92%</i>
<i>Giá bán bình quân (VND/m3)</i>	<i>9.320</i>	<i>8.551</i>	<i>769</i>	<i>109%</i>	<i>9.051</i>	<i>269</i>	<i>103%</i>
<i>Tỷ lệ thất thoát %</i>	<i>20,4%</i>	<i>17,8%</i>	<i>3%</i>	<i>115%</i>	<i>15,0%</i>	<i>5,4%</i>	<i>136%</i>
<b>Tổng doanh thu hoạt động</b>	<b>110,26</b>	<b>92,66</b>	<b>17,60</b>	<b>119%</b>	<b>115,14</b>	<b>(4,89)</b>	<b>96%</b>
Doanh thu nước	108,77	91,55	17,21	119%	114,84	(6,08)	95%
Doanh thu dịch vụ ngành nước	1,45	1,07	0,38	135%	-	1,45	
Doanh thu khác	0,04	0,03	0,01	117%	0,30	(0,26)	13%
<b>Tổng chi phí hoạt động</b>	<b>97,89</b>	<b>84,30</b>	<b>13,59</b>	<b>116%</b>	<b>88,74</b>	<b>9,15</b>	<b>110%</b>
Chi phí trực tiếp	79,04	68,68	10,36	115%	73,25	5,80	108%

Chi phí gián tiếp	18,85	15,62	3,23	121%	15,49	3,36	122%
<b>EBITDA</b>	<b>12,37</b>	<b>8,36</b>	<b>4,01</b>	<b>148%</b>	<b>26,41</b>	<b>(14,04)</b>	<b>47%</b>
Khấu hao	67,58	66,85	0,73	101%	66,85	0,73	101%
Doanh thu tiền gửi, lãi cho vay	0,40	0,43	(0,04)	91%	0,43	(0,04)	91%
Lãi vay, chi phí tài chính khác	47,59	53,18	(5,59)	89%	46,73	0,86	102%
Chi phí khác	0,01	1,03	(1,03)	1%	-	0,01	
<b>LN trước thuế</b>	<b>(102,42)</b>	<b>(112,27)</b>	<b>9,86</b>	<b>91%</b>	<b>(86,74)</b>	<b>(15,68)</b>	<b>118%</b>
<b>LN Sau Thuế</b>	<b>(102,42)</b>	<b>(112,27)</b>	<b>9,86</b>	<b>91%</b>	<b>(86,74)</b>	<b>(15,68)</b>	<b>118%</b>

### 3.3.3. Enviro

- Enviro hiện nay ngoài việc theo dõi thu hồi công nợ dự án Phú Ninh, DNPW đã hỗ trợ Enviro phát triển thêm mảng dịch vụ liên quan đến ngành nước như tư vấn, giám sát thoát....

Chỉ tiêu	TH 2022	TH 2021	So với năm trước		KH 2022
<b>Tổng doanh thu hoạt động</b>	<b>0,69</b>	<b>-</b>	<b>0,69</b>		<b>-</b>
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	0,59	-	0,59		-
Thu nhập khác	0,09	-	0,09		-
<b>Tổng chi phí hoạt động</b>	<b>1,40</b>	<b>8,32</b>	<b>(6,91)</b>	<b>17%</b>	<b>0,01</b>
Chi phí trực tiếp	0,71	-	0,71		-
Chi phí gián tiếp	0,69	8,32	(7,63)	8%	0,01
<b>EBITDA</b>	<b>(0,72)</b>	<b>(8,32)</b>	<b>7,60</b>	<b>9%</b>	<b>(0,01)</b>
Doanh thu tiền gửi, lãi cho vay	0,00	0,38	(0,38)	0%	-
Chi phí khác	5,05	0,66	4,39	765%	-
<b>LN trước thuế</b>	<b>(5,77)</b>	<b>(8,60)</b>	<b>2,83</b>	<b>67%</b>	<b>(0,01)</b>
Thuế TNDN	-	0,66	(0,66)	0%	-
<b>LN Sau Thuế</b>	<b>(5,77)</b>	<b>(9,26)</b>	<b>3,49</b>	<b>62%</b>	<b>(0,01)</b>

- Chi phí khác khoảng 5 tỷ năm 2022 chủ yếu là do trích lập dự phòng khoản phải thu từ Dự án Phú Ninh.

### 3.3.4. Saigon – Dankia

- Sản lượng ghi thu bình quân tăng 4%, từ mức 26.700 m3/ngày trong năm 2021 lên mức gần 28.000 m3/ngày trong năm 2022, giúp doanh thu tăng 4%.
- Chi phí chỉ tăng 3% do công ty kiểm soát tốt các khoản chi phí hoạt động của mình.
- Công ty thanh toán hết các khoản nợ vay trong năm 2021 nên chi phí lãi vay giảm.
- Lợi nhuận sau thuế tăng gần 2 tỷ đồng, đạt mức tăng trưởng 17% so với năm 2021.

Chỉ tiêu	TH 2022	TH 2021	So với năm trước		KH 2022	So với kế hoạch	
Tổng sản lượng sản xuất/mua si (triệu m3)	10,24	9,81	0,43	104%	10,32	(0,08)	99%
Tổng sản lượng ghi thu (triệu m3)	10,19	9,77	0,42	104%	10,22	(0,03)	100%
Sản lượng ghi thu bq ngày (m3/ngày)	27.918	26.758	1.160	104%	28.000	-82	100%
Giá bán bình quân (VND/m3)	5.824	5.826	-2	100%	5.896	-72	99%



<i>Tỷ lệ thất thoát %</i>	<i>0,5%</i>	<i>0,5%</i>	<i>0%</i>	<i>104%</i>	<i>1,0%</i>	<i>-0,5%</i>	<i>48%</i>
<b>Tổng doanh thu hoạt động</b>	<b>59,35</b>	<b>56,90</b>	<b>2,45</b>	<b>104%</b>	<b>60,26</b>	<b>(0,91)</b>	<b>98%</b>
Doanh thu nước	59,35	56,90	2,45	104%	60,26	(0,91)	98%
<b>Tổng chi phí hoạt động</b>	<b>36,89</b>	<b>35,95</b>	<b>0,95</b>	<b>103%</b>	<b>38,63</b>	<b>(1,74)</b>	<b>96%</b>
Chi phí trực tiếp	34,10	33,27	0,83	103%	35,53	(1,42)	96%
Chi phí gián tiếp	2,79	2,68	0,11	104%	3,10	(0,31)	90%
<b>EBITDA</b>	<b>22,45</b>	<b>20,96</b>	<b>1,50</b>	<b>107%</b>	<b>21,63</b>	<b>0,82</b>	<b>104%</b>
Khấu hao	8,56	8,32	0,24	103%	8,71	(0,15)	98%
Doanh thu tiền gửi, lãi cho vay	0,44	0,18	0,26	250%	0,20	0,24	224%
Lãi vay, chi phí tài chính khác	-	0,68	(0,68)	0%	-	-	
Chi phí khác	0,09	0,03	0,06	296%	-	0,09	
<b>LN trước thuế</b>	<b>14,25</b>	<b>12,11</b>	<b>2,14</b>	<b>118%</b>	<b>13,11</b>	<b>1,13</b>	<b>109%</b>
Thuế TNDN	0,76	0,61	0,15	125%	0,66	0,10	115%
<b>LN Sau Thuế</b>	<b>13,49</b>	<b>11,50</b>	<b>1,99</b>	<b>117%</b>	<b>12,46</b>	<b>1,03</b>	<b>108%</b>

### 3.3.5. Saigon – Pleiku

- So với năm 2021, sản lượng tăng 9% dẫn đến doanh thu tăng 9% khi giá bán không đổi; chi phí tuy tăng 12% nhưng mức tăng tuyệt đối không lớn bằng doanh thu, dẫn đến EBITDA vẫn đạt mức tăng 7%.
- Chi phí tài chính tăng do Saigon Pleiku hiện vẫn không đủ khả năng trả nợ gốc nên phải nhờ đến hỗ trợ tài chính từ cổ đông (SII) và đối tác (GLW) với lãi suất cao hơn lãi suất khoản nợ, dẫn đến khoản lỗ sau thuế tăng thêm 4% so với năm 2021.
- Công ty SII đã thoái vốn và chỉ còn nắm giữ 49% số cổ phần của Saigon Pleiku từ tháng 03/2022, đồng thời cũng đã thực hiện trích lập dự phòng toàn bộ đối với khoản đầu tư vào công ty này. Do đó, các khoản lỗ của Saigon Pleiku không còn được ghi nhận vào kết quả hợp nhất của SII.

Chỉ tiêu	TH 2022	TH 2021	So với năm trước		KH 2022	So với kế hoạch	
<i>Tổng sản lượng (triệu m3)</i>	<i>2,59</i>	<i>2,38</i>	<i>0,21</i>	<i>109%</i>	<i>3,03</i>	<i>(0,44)</i>	<i>85%</i>
<i>Sản lượng ghi thu bq ngày (m3/ngày)</i>	<i>7.096</i>	<i>6.518</i>	<i>577</i>	<i>109%</i>	<i>8.301</i>	<i>-1.205</i>	<i>85%</i>
<i>Giá bán bình quân (VND/m3)</i>	<i>4.634</i>	<i>4.634</i>	<i>0</i>	<i>100%</i>	<i>4.996</i>	<i>-362</i>	<i>93%</i>
<b>Tổng doanh thu hoạt động</b>	<b>12,00</b>	<b>11,03</b>	<b>0,98</b>	<b>109%</b>	<b>15,14</b>	<b>(3,13)</b>	<b>79%</b>
Doanh thu nước	12,00	11,03	0,98	109%	15,14	(3,13)	79%
<b>Tổng chi phí hoạt động</b>	<b>5,14</b>	<b>4,59</b>	<b>0,55</b>	<b>112%</b>	<b>5,05</b>	<b>0,09</b>	<b>102%</b>
Chi phí trực tiếp	4,47	4,00	0,47	112%	4,48	(0,00)	100%
Chi phí gián tiếp	0,67	0,58	0,08	114%	0,57	0,10	117%
<b>EBITDA</b>	<b>6,86</b>	<b>6,44</b>	<b>0,42</b>	<b>107%</b>	<b>10,09</b>	<b>(3,23)</b>	<b>68%</b>
Khấu hao	8,30	8,26	0,04	100%	8,26	0,05	101%
Lãi vay, chi phí tài chính khác	14,01	13,10	0,91	107%	12,91	1,10	109%
Chi phí khác	0,01	0,00	0,01	2972%	0,00	0,01	3455%
<b>LN trước thuế</b>	<b>(15,46)</b>	<b>(14,92)</b>	<b>(0,54)</b>	<b>104%</b>	<b>(11,07)</b>	<b>(4,39)</b>	<b>140%</b>
<b>LN Sau Thuế</b>	<b>(15,46)</b>	<b>(14,92)</b>	<b>(0,54)</b>	<b>104%</b>	<b>(11,07)</b>	<b>(4,39)</b>	<b>140%</b>

### 3.3.6. Gia Lai

- Trong năm 2022, tuy sản lượng và doanh thu cấp nước ở mức xấp xỉ năm 2021 nhưng nhờ phục hồi sau đại dịch covid nên doanh thu xây lắp và doanh thu khác tăng khoảng 4,3 tỷ đồng, giúp tổng doanh thu đạt mức tăng 9%, tương đương khoảng 5 tỷ đồng so với năm 2021.
- Chi phí vẫn được kiểm soát tốt nên chỉ tăng nhẹ 4%, tương đương 1,7 tỷ đồng, thấp hơn nhiều so với mức tăng của doanh thu, giúp EBITDA đạt mức tăng 21% và lợi nhuận sau thuế tăng gần 50% so với năm 2021.

Chỉ tiêu	TH 2022	TH 2021	So với năm trước		KH 2022	So với kế hoạch	
Tổng sản lượng sản xuất/muasi (triệu m3)	10,60	9,97	0,63	106%	10,92	(0,32)	97%
Tổng sản lượng ghi thu (triệu m3)	6,60	6,44	0,16	102%	7,10	(0,50)	93%
Sản lượng ghi thu bq ngày (m3/ngày)	18.087	17.656	431	102%	19.449	-1.362	93%
Giá bán bình quân (VND/m3)	7.286	7.355	-68	99%	7.672	-386	95%
Tỷ lệ thất thoát %	37,7%	35,3%	2%	107%	35,0%	2,7%	108%
<b>Tổng doanh thu hoạt động</b>	<b>67,53</b>	<b>61,46</b>	<b>6,07</b>	<b>110%</b>	<b>65,26</b>	<b>2,27</b>	<b>103%</b>
Doanh thu nước	48,10	47,40	0,71	101%	54,46	(6,36)	88%
Doanh thu dịch vụ ngành nước	6,51	5,63	0,88	116%	4,60	1,91	142%
Thu nhập khác	6,40	2,80	3,59	228%	6,20	0,20	103%
<b>Tổng chi phí hoạt động</b>	<b>42,96</b>	<b>40,94</b>	<b>2,02</b>	<b>105%</b>	<b>44,57</b>	<b>(1,61)</b>	<b>96%</b>
Chi phí trực tiếp	33,70	32,16	1,54	105%	35,74	(2,04)	94%
Chi phí gián tiếp	9,26	8,78	0,48	105%	8,83	0,43	105%
<b>EBITDA</b>	<b>24,57</b>	<b>20,52</b>	<b>4,05</b>	<b>120%</b>	<b>20,69</b>	<b>3,88</b>	<b>119%</b>
Khấu hao	11,05	10,67	0,38	104%	10,81	0,24	102%
Doanh thu tiền gửi, lãi cho vay	1,45	1,27	0,18	114%	0,96	0,49	151%
Lãi vay, chi phí tài chính khác	0,34	0,01	0,34	4873%	-	0,34	
Chi phí khác	0,00	0,00	(0,00)	0%	-	0,00	
<b>LN trước thuế</b>	<b>8,11</b>	<b>5,48</b>	<b>2,62</b>	<b>148%</b>	<b>10,84</b>	<b>(2,73)</b>	<b>75%</b>
Thuế TNDN	1,68	1,16	0,51	144%	2,17	(0,49)	77%
<b>LN Sau Thuế</b>	<b>6,43</b>	<b>4,32</b>	<b>2,11</b>	<b>149%</b>	<b>8,67</b>	<b>(2,24)</b>	<b>74%</b>

### 3.3.7. Saigon – An Khê

- Chi phí khấu hao giảm 1, 1 tỷ đồng ( do giảm một phần chi phí cải tạo nhà An Khê hết khấu hao từ T7 /2021) là nguyên nhân chủ yếu đã giúp An Khê 11,7 tỷ năm 2021 xuống còn 10,9 tỷ năm 2022.

Chỉ tiêu	TH 2022	TH 2021	So với năm trước		KH 2022	So với kế hoạch	
Tổng sản lượng ghi thu (triệu m3)	1,59	1,54	0,05	103%	1,49	0,10	107%
Sản lượng ghi thu bq ngày (m3/ngày)	4.344	4.220	124	103%	4.070	274	107%
Giá bán bình quân (VND/m3)	6.645	6.671	-26	100%	6.800	-155	98%
<b>Tổng doanh thu hoạt động</b>	<b>11,88</b>	<b>11,99</b>	<b>(0,12)</b>	<b>99%</b>	<b>11,75</b>	<b>0,13</b>	<b>101%</b>



Doanh thu nước	10,53	10,28	0,26	103%	10,10	0,43	104%
Doanh thu dịch vụ ngành nước	1,26	1,64	(0,38)	77%	1,65	(0,39)	77%
Thu nhập khác	0,08	0,08	0,00	103%	-	0,08	
<b>Tổng chi phí hoạt động</b>	<b>6,37</b>	<b>6,15</b>	<b>0,23</b>	<b>104%</b>	<b>6,15</b>	<b>0,23</b>	<b>104%</b>
Chi phí trực tiếp	5,40	5,37	0,03	101%	5,39	0,00	100%
Chi phí gián tiếp	0,98	0,78	0,20	125%	0,75	0,22	130%
<b>EBITDA</b>	<b>5,50</b>	<b>5,85</b>	<b>(0,34)</b>	<b>94%</b>	<b>5,60</b>	<b>(0,10)</b>	<b>98%</b>
Khấu hao	6,44	7,58	(1,14)	85%	6,44	0,00	100%
Lãi vay, chi phí tài chính khác	9,92	9,99	(0,07)	99%	15,17	(5,25)	65%
<b>LN trước thuế</b>	<b>(10,85)</b>	<b>(11,72)</b>	<b>0,87</b>	<b>93%</b>	<b>(16,00)</b>	<b>5,15</b>	<b>68%</b>
<b>LN Sau Thuế</b>	<b>(10,85)</b>	<b>(11,72)</b>	<b>0,87</b>	<b>93%</b>	<b>(16,00)</b>	<b>5,15</b>	<b>68%</b>

### 3.3.8. Tân Hiệp 2

- Doanh thu hoạt động không có thay đổi nhiều so với năm 2021, sản lượng năm 2022 tăng 3% so với năm 2021 dẫn đến mức tăng doanh thu hơn 2 tỷ đồng.
- Chi phí trực tiếp tăng 2% theo mức trượt giá của các chi phí chủ yếu như nguyên vật liệu, chi phí điện năng và chi phí nhân công. Tuy nhiên do năm 2022 không còn khoản chi phí 11,4 tỷ đồng hỗ trợ giảm tiền nước kỳ tháng 9, 10 và 11/2021 cho người dân trên địa bàn TP.HCM nhằm chia sẻ khó khăn trong phòng chống đại dịch covid, nên tổng chi phí hoạt động giảm gần 7 tỷ đồng so với năm 2021. Do đó, EBITDA năm 2022 tăng hơn 9 tỷ đồng (khoảng 3%) so với năm 2021.
- Chi phí lãi vay cũng giảm hơn 4,5 tỷ do giảm dư nợ vay, giúp lợi nhuận sau thuế tăng 12,5 tỷ đồng (khoảng 7%) so với năm 2021.

Chỉ tiêu	TH 2022	TH 2021	So với năm trước		KH 2022	So với kế hoạch	
Tổng sản lượng sản xuất (triệu m <sup>3</sup> )	103,48	100,11	3,37	103%	103,74	(0,26)	100%
Tổng sản lượng ghi thu (triệu m <sup>3</sup> )	96,87	96,74	0,13	100%	98,55	(1,68)	98%
Sản lượng ghi thu bq ngày (m <sup>3</sup> /ngày)	265.386	265.040	346	100%	270.000	-4.614	98%
Giá bán bình quân (VND/m <sup>3</sup> )	4.638	4.623	15	100%	4.638	0	100%
Tỷ lệ thất thoát	6,4%	3,4%	3%	190%	5,0%	1,4%	128%
<b>Tổng doanh thu hoạt động</b>	<b>453,26</b>	<b>451,18</b>	<b>2,08</b>	<b>100%</b>	<b>461,17</b>	<b>(7,92)</b>	<b>98%</b>
Doanh thu nước	449,26	447,22	2,04	100%	457,07	(7,81)	98%
Thu nhập khác	3,99	3,96	0,04	101%	4,10	(0,11)	97%
<b>Tổng chi phí hoạt động</b>	<b>171,14</b>	<b>178,10</b>	<b>(6,95)</b>	<b>96%</b>	<b>176,50</b>	<b>(5,35)</b>	<b>97%</b>
Chi phí trực tiếp	162,34	159,08	3,26	102%	168,44	(6,10)	96%
Chi phí gián tiếp	8,81	19,02	(10,21)	46%	8,06	0,75	109%
<b>EBITDA</b>	<b>282,11</b>	<b>273,08</b>	<b>9,03</b>	<b>103%</b>	<b>284,68</b>	<b>(2,56)</b>	<b>99%</b>
Khấu hao	53,97	53,53	0,43	101%	53,61	0,36	101%
Doanh thu tiền gửi, lãi cho vay	0,08	0,10	(0,02)	78%	0,08	(0,00)	95%
Lãi vay, chi phí tài chính khác	32,88	37,43	(4,55)	88%	31,59	1,29	104%
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>0,29</b>	<b>0,35</b>	<b>(0,06)</b>	<b>83%</b>	<b>-</b>	<b>0,29</b>	
<b>LN trước thuế</b>	<b>195,64</b>	<b>182,58</b>	<b>13,06</b>	<b>107%</b>	<b>199,56</b>	<b>(3,92)</b>	<b>98%</b>

Thuế TNDN	9,85	9,29	0,56	106%	9,98	(0,12)	99%
LN Sau Thuế	185,79	173,29	12,50	107%	189,59	(3,80)	98%

### 3.4. Dòng tiền của SII mẹ năm 2022

Nhờ sự hỗ trợ của đối tác DNPW (Công ty T&D) và Công ty thành viên CII (CII B&R), SII đã thanh toán nghĩa vụ nợ gốc và lãi vay cho Ngân hàng đúng thời gian quy định.

Chi tiết xin vui lòng xem thêm ở Mục 1 của Phụ lục 2.

### 3.5. Đánh giá các chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	Đơn vị	31/12/2022	31/12/2021
<b>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</b>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	0,31	0,25
+ Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,23	0,16
<b>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn:</b>			
+ Hệ số nợ/Tổng tài sản	%	41,96%	41,70%
+ Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	Lần	0,72	0,72
<b>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</b>			
+ Vòng quay khoản phải thu ngắn hạn	Lần	5,04	4,65
+ Vòng quay hàng tồn kho	Lần	14,49	12,95
+ Vòng quay tổng tài sản	Lần	0,10	0,08
<b>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời:</b>			
+ Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	-38,4%	-38,6%
+ Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (ROE)	%	-6,5%	-5,5%
+ Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA)	%	-3,8%	-3,2%
+ Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	%	-40,8%	-35,9%
+ Thu nhập trên mỗi cổ phần (EPS)	Đồng	-1.339	-1.212

- Hệ số thanh toán tiếp tục giảm và dưới 1 cho thấy Công ty có rủi ro không thanh toán được các khoản nợ đến hạn trong năm 2023. Do đặc thù là công ty đầu tư, nguồn thu chủ yếu của Công ty là các khoản cổ tức hoặc thu hồi nợ với thời điểm thu không liên tục. Điều này được thể hiện rõ ràng khi trong năm 2022, Công ty đã phải phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn bên ngoài để đảm bảo khả năng thanh toán.
- Năm 2022, các chỉ tiêu lợi nhuận đều giảm so với năm trước do mức lỗ sau thuế cao hơn 10% cùng với việc các chỉ tiêu tổng tài sản và vốn chủ bình quân đều giảm.



## II. KẾ HOẠCH NĂM 2023

Năm 2023 dự kiến tiếp tục khó khăn khi doanh thu dù dự kiến sẽ tăng nhưng vẫn chưa đủ bù đắp các chi phí và do đó sẽ tiếp tục chịu lỗ trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, Ban Điều hành sẽ tiếp tục nỗ lực để giải quyết những khó khăn về sản xuất cũng như thực hiện các giải pháp tài chính để giúp Công ty cải thiện kết quả kinh doanh trong kỳ và thoát lỗ, giảm áp lực tài chính và giảm sự phụ thuộc vào nguồn vốn hỗ trợ từ bên ngoài, tiến tới tự cân đối được tài chính. Các mục tiêu và giải pháp chủ yếu như sau:

### 1. Nâng cao hiệu quả hoạt động của các dự án, các Công ty thành viên

#### - Dự án Củ Chi:

- Tăng số lượng khách hàng khối sản xuất, qua đó tăng sản lượng ghi thu và giá bán bình quân.
- Tiếp tục làm với việc UBND Thành phố, các sở ban ngành và các KCN trên địa bàn để thúc đẩy việc chuyển từ nước ngầm sang sử dụng nước mặt do Công ty cung cấp. Cùng với đó, Công ty sẽ thực hiện các giải pháp để buộc các đơn vị cấp nước khác trên địa bàn chuyển giao quyền cung cấp nước cho các doanh nghiệp trong KCN hoặc mua nước sỉ do Công ty cung cấp.
- Thực hiện công tác chuyển đổi số.
- Tăng cường các biện pháp giảm thất thoát nước phần đầu tỷ lệ thất thoát còn 15%, kiểm soát chi phí, nâng cao hiệu quả hoạt động.
- Phần đầu đạt sản lượng bình quân trên 36.000 m<sup>3</sup>/ngày trong năm 2023.

#### - Công ty Saigon Dankia:

- Kiểm soát chi phí hoạt động, tiết giảm chi phí;
- Làm việc với Công ty cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng, Sở Tài chính, UBND Tỉnh Lâm Đồng để được điều chỉnh giá bán sỉ trong năm 2023.
- Tìm giải pháp đầu tư trạm tăng áp để đảm bảo cấp nước theo sản lượng đã cam kết (30.000m<sup>3</sup>/ngày) với chi phí hợp lý.

#### - Công ty cổ phần cấp thoát nước Gia lai

- Tăng cường các giải pháp giảm thất thoát nước;
- Phối hợp với BQL dự án TP. Pleiku thực hiện các thủ tục để được hỗ trợ chi phí đầu tư cải tạo thay thế mạng cấp nước trong dự án cải tạo và nâng cấp đô thị.
- Thực hiện công tác chuyển đổi số.
- Phối hợp với SXD, sở TNMT thực hiện các giải pháp giảm khai thác nước ngầm tại các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố.
- Thực hiện các thủ tục trình UBND tỉnh điều chỉnh giá nước bán lẻ.

- Công ty cổ phần Cấp nước Saigon Pleiku
  - o Kiểm soát chi phí hoạt động, tiết giảm chi phí;
  - o Thực hiện các thủ tục cấp nước cho khu CN Trà Đa;
  - o Tăng giá bán sỉ nước sạch cho GLW từ tháng 10/2023.
- Công ty cổ phần cấp nước SG-An Khê
  - o Kiểm soát chi phí hoạt động, tiết giảm chi phí;
  - o Tăng cường các giải pháp giảm thất thoát nước;
  - o Thực hiện công tác chuyển đổi số.
  - o Thực hiện các thủ tục trình UBND tỉnh điều chỉnh giá nước bán lẻ.

## **2. Tiếp tục tìm kiếm các giải pháp tài chính cho các nghĩa vụ tài chính thông qua việc khai thác các tài sản hiện có:**

- Công ty SII sẽ thương lượng với các đối tác đã hỗ trợ tài chính cho SII để hoãn thời hạn hoàn trả vốn hỗ trợ sang năm 2024, giúp giảm 23 tỷ áp lực tài chính trong năm 2023. Đồng thời, Công ty cũng tiếp tục tìm kiếm cơ hội thoái vốn tại Saigon An Khê (SAW) và ghi nhận doanh thu tài chính 3,9 tỷ đồng từ khoản thu hồi thuế TNDN hoãn lại cho khoản thoái vốn này.
- Huy động các nguồn vốn mới: các tài sản là cổ phần của các công ty nêu trên đều có thể dùng làm tài sản thế chấp để huy động vốn (ngoại trừ cổ phần Tân Hiệp đang được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho CII thế chấp cho khoản trái phiếu của CII). Tuy nhiên trong bối cảnh Công ty gặp khó khăn trong việc huy động vốn từ bên ngoài do đang chịu lỗ, Công ty sẽ phải tìm giải pháp thoái vốn một số khoản đầu tư.

## **3. Công tác quản lý điều hành**

- Tinh gọn danh mục bằng cách thoái vốn một số dự án không hiệu quả ra khỏi danh mục. Tìm đối tác chuyển nhượng một số dự án theo chỉ đạo của HĐQT, ... xây dựng kế hoạch dòng tiền đảm bảo khả năng trả nợ cũng như chi phí hoạt động giúp công ty phát triển bền vững.
- Tích cực làm việc với cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm thực hiện quyền cấp nước cho cụm Khu Công Nghiệp, tăng sản lượng, thay đổi cơ cấu khách hàng theo hướng tăng tỷ trọng khách hàng doanh nghiệp, sản xuất.
- Tăng cường các giải pháp kỹ thuật để giảm thất thoát nước, giảm tiêu hao điện năng;
- Áp dụng CNTT trong quản lý, tăng cường các kênh thu hộ để giảm chi phí hoạt động, nâng cao chất lượng dịch vụ.

## **4. Chi tiết kế hoạch kinh doanh đề xuất cho năm 2023**

### **4.1.1. Kế hoạch sản xuất kinh doanh**



- Ban Điều hành đề xuất Kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất cho năm 2023 như sau:

Chỉ tiêu	Thực hiện 2022	Kế hoạch 2023	2023 so với 2022	
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>330,23</b>	<b>353,95</b>	<b>23,72</b>	<b>107%</b>
Doanh thu hoạt động	224,80	249,91	25,10	111%
Doanh thu tài chính (bao gồm lãi tiền gửi)	20,83	13,99	(6,85)	67%
Thu nhập từ công ty liên kết	78,16	89,51	11,35	115%
Thu nhập khác	6,44	0,55	(5,89)	8%
<b>Chi phí hoạt động &amp; chi phí khác</b>	<b>249,60</b>	<b>220,00</b>	<b>(29,60)</b>	<b>88%</b>
<b>EBITDA</b>	<b>80,64</b>	<b>133,95</b>	<b>53,31</b>	<b>166%</b>
Chi phí khấu hao	88,57	88,21	(0,37)	100%
Chi phí tài chính	82,87	91,62	8,75	111%
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>(90,81)</b>	<b>(45,87)</b>	<b>44,93</b>	<b>51%</b>
Chi phí thuế TNDN (hiện hành và hoãn lại)	(4,40)	(1,77)	2,62	40%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>(86,41)</b>	<b>(44,10)</b>	<b>42,31</b>	<b>51%</b>
<i>Tỷ suất LNST/Tổng doanh thu</i>	<i>-26,17%</i>	<i>-12,46%</i>		
Lợi ích của cổ đông thiểu số	2,56	3,94	1,38	154%
<b>LNST của cổ đông cty mẹ</b>	<b>(88,97)</b>	<b>(48,04)</b>	<b>40,94</b>	<b>54%</b>

- Chi tiết theo từng công ty như sau:

CÔNG TY	Thực hiện 2022	Kế hoạch 2023	2023 so với 2022	
SII mẹ	(8,22)	37,55	45,77	-457%
Dự án Củ Chi	(102,42)	(95,71)	6,71	93%
CTCP Kỹ thuật Enviro	(5,77)	0,13	5,90	-2%
Saigon - Dankia	13,49	14,32	0,83	106%
Saigon - Pleiku	(2,37)	-	2,37	0%
CTCP CTN Gia Lai	6,43	5,08	(1,35)	79%
CTCP Đầu tư nước Tân Hiệp	78,16	89,51	11,35	115%
Saigon - An Khê	(0,02)	-	0,02	0%
Điều chỉnh hợp nhất (*)	(65,70)	(94,97)	(29,27)	145%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>(86,41)</b>	<b>(44,10)</b>	<b>42,31</b>	<b>51%</b>
Lợi ích của cổ đông thiểu số	2,56	3,94	1,38	154%
<b>LNST của cổ đông cty mẹ</b>	<b>(88,97)</b>	<b>(48,04)</b>	<b>40,94</b>	<b>54%</b>

(\*): Điều chỉnh hợp nhất bao gồm:

Nội dung	Ước tính 2022	Kế hoạch 2023
Cổ tức SDW	-	(21,60)
Cổ tức GLW	-	(4,59)
Cổ tức Tân Hiệp	(30,96)	(72,24)
Dự phòng công nợ khi thoái vốn SPW	(30,40)	-
Thuế TNDN hoãn lại	6,83	3,92
Lợi thế thương mại	(6,02)	(0,46)
Cản trừ doanh thu tài chính	(7,32)	-
Cản trừ chi phí tài chính	2,17	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>(65,70)</b>	<b>(94,97)</b>

- Kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh chi tiết theo từng công ty: vui lòng xem Phụ lục 1 - Kế hoạch kinh doanh chi tiết năm 2023 của các công ty.

#### 4.1.2. Kế hoạch tài chính

- Một số thông số và giả định chủ yếu trong dự phóng dòng tiền của Saigon Water năm 2023 như sau:

- o Nhận cổ tức: tổng cộng 102,39 tỷ đồng, bao gồm:
  - BOO Thủ Đức: 11,46 tỷ đồng (tương đương 28% mệnh giá) vào tháng 09/2023.
  - Tân Hiệp: 72,24 tỷ (tương đương 70% mệnh giá), được trả thành 02 đợt: 25,8 tỷ đã nhận vào tháng 01/2023 và còn lại 46,44 tỷ dự kiến nhận vào tháng 04/2023.
  - GLW: 4,59 tỷ (tương đương 5% mệnh giá) vào tháng 04/2023
  - SDW: lịch nhận cổ tức dự kiến như sau:

(Đvt: triệu VND)	Cổ tức năm 2022 <sup>(1)</sup>	Cổ tức năm 2023 <sup>(2)</sup>	Tổng
T01/2023	900		900
T02/2023	1.000		1.000
T03/2023	1.400	1.500	2.900
Từ T04/2023 đến T11/2023 (8 tháng)		900	900
T12/2023		2.100	2.100
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.300</b>	<b>10.800</b>	<b>14.100</b>

(1): đây là một phần của khoản 10,8 tỷ cổ tức năm 2022 của SDW, được trả dần từ tháng 08/2022 đến hết tháng 03/2023.

(2): thanh toán trước cổ tức của năm 2023, tỷ lệ 12% mệnh giá (tương đương 12 tỷ đồng, SII nhận 90% tương ứng với 10,8 tỷ đồng).

- o Chi đầu tư dự án Củ Chi 10 tỷ đồng.
  - o Hỗ trợ tài chính: 24,5 tỷ cho SPW, trong đó 14,75 tỷ vào tháng 04/2023 để công ty này hoàn trả cho Công ty CTN Gia Lai cộng với 9,75 tỷ để trả nợ cho VPBank.
  - o Thực hiện tái cấu trúc khoản vay đầu tư Dự án Củ Chi Giai đoạn 1 tại Vietinbank, theo đó SII được giãn thời hạn trả nợ gốc đến năm Quý 1/2031, đồng thời chỉ phải thanh toán 70% chi phí lãi vay phát sinh từ Quý 1/2023 đến Quý 4/2027, số lãi vay còn lại sẽ được trả dần từ Quý 1/2028 đến Quý 1/2031 (Chi tiết trả nợ gốc và lãi vay vui lòng xem tại Phụ lục 2). Đồng thời, tiếp tục sử dụng hạn mức vay vốn lưu động 25 tỷ đồng để trang trải các chi phí hoạt động.
  - o Trong những năm sau, khi SII cân đối được nguồn tài chính sẽ hoàn trả dần các khoản hỗ trợ vốn và các khoản công nợ cho các cổ đông.
- Dòng tiền dự kiến năm 2023-2032: (vui lòng xem Phụ lục 2 – Kế hoạch tài chính 2023-2032).



Trên đây là báo cáo tình hình hoạt động năm 2022 và kế hoạch năm 2023 của Công ty Saigon Water.



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Văn Thành**

# PHỤ LỤC 1

## KẾ HOẠCH KINH DOANH CHI TIẾT NĂM 2023

### CỦA CÁC CÔNG TY

#### 1. SII mẹ

- Doanh thu tài chính từ cổ tức: tổng cộng khoảng 109,89 tỷ đồng
  - o BOO Thủ Đức: 11,46 tỷ đồng (tương đương 28% mệnh giá) vào tháng 09/2023
  - o Tân Hiệp: dự kiến nhận cổ tức 72,24 tỷ đồng (70% mệnh giá)
  - o Saigon Dankia: tổng doanh thu tài chính ghi nhận trong năm 2023 là 21,6 tỷ đồng bao gồm 10,8 tỷ cổ tức năm 2022 và 10,8 tỷ cổ tức năm 2023.
  - o CTN Gia Lai: dự kiến sẽ nhận 4,59 tỷ đồng cổ tức (5% mệnh giá).
- Chi phí hoạt động: Chi phí năm 2023 chủ yếu bao gồm khoản trích lập dự phòng khoảng 19,49 tỷ từ khoản hỗ trợ tài chính công ty con Saigon Pleiku (năm 2022 trích lập khoảng 19,52 tỷ đồng). Các chi phí quản lý chung và bán hàng dự kiến được kiểm soát ở cùng mức năm 2022.
- Chi phí lãi vay: dự kiến tăng từ khoảng 35 tỷ năm 2022 lên khoảng 42,3 tỷ năm 2023 do lãi vay tăng.
- Kế hoạch kinh doanh năm 2023 như sau:

Chỉ tiêu	Thực hiện 2022	Kế hoạch 2023	Chênh lệch	2023 so với 2022
Doanh thu	56,82	109,89	53,07	193%
Chi phí	30,14	30,00	(0,14)	100%
<b>EBITDA</b>	<b>26,68</b>	<b>79,89</b>	<b>53,21</b>	<b>299%</b>
Doanh thu lãi tiền gửi, cho vay	0,01	0,01	(0,00)	89%
Chi phí tài chính	34,90	42,35	7,44	121%
<b>LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>	<b>(8,22)</b>	<b>37,55</b>	<b>45,77</b>	<b>-457%</b>
Thuế TNDN	-	-	-	
<b>LỢI NHUẬN SAU THUẾ</b>	<b>(8,22)</b>	<b>37,55</b>	<b>45,77</b>	<b>-457%</b>

#### 2. Dự án Củ Chi

- Sản lượng bắt đầu từ mức 34.500 m<sup>3</sup>/ngày trong Quý 01, tăng dần 200m<sup>3</sup>/ngày trong những tháng tiếp theo; sau đó tăng thêm 3.000 m<sup>3</sup>/ngày trong tháng 10/2023 do nhận thêm sản lượng từ Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi. Dự kiến Củ Chi sẽ đạt khoảng 39.500m<sup>3</sup>/ngày vào tháng 12/2023 và bình quân năm 2023 đạt hơn 36.200 m<sup>3</sup>/ngày.



- Giá bán bình quân vẫn giữ ở mức 9.300 đồng/m<sup>3</sup>, xấp xỉ mức bình quân của năm 2022.
- Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, bên cạnh mức tăng tương ứng với mức tăng sản lượng, giá mua sỉ nước từ Kênh Đông cũng tăng theo Hợp đồng mua bán sỉ từ 4.627,9 đồng/m<sup>3</sup> lên mức 4.666,9 đồng/m<sup>3</sup> trong năm 2023 (chưa bao gồm VAT).
- Chi phí lương dự kiến tăng gần 5% so với năm 2022.
- Năm 2023 Củ Chi dự kiến cũng sẽ thực hiện quyết liệt các công tác giảm thất thoát để đưa tỷ lệ thất thoát từ khoảng 20% cuối năm 2022 về mức 15% vào Quý 1/2023 và phấn đấu đến cuối năm 2023 chỉ còn 12%. Tổng chi phí dự kiến cho công tác này là gần 6,5 tỷ đồng (trung bình 540 triệu đồng/tháng).
- Chi phí lãi vay tăng do tăng lãi suất từ 8,5%/năm (ưu đãi hỗ trợ phòng dịch covid) lên hơn 10%/năm trong năm 2023, trong khi dư nợ vay không giảm nhiều do thực hiện tái cấu trúc nợ tại Vietinbank.
- Ngoài ra, nhằm phục vụ công tác tái cấu trúc nợ, Dự án Củ Chi cũng sẽ phát sinh thêm chi phí mua bảo hiểm 380 triệu đồng/năm, bắt đầu từ năm 2023.
- Kế hoạch kinh doanh năm 2023 như sau:

Chỉ tiêu	Thực hiện 2022	Kế hoạch 2023	Chênh lệch	2023 so với 2022
Tổng sản lượng mua sỉ theo năm (tr.m <sup>3</sup> )	14,67	15,30	0,63	104%
Tổng sản lượng ghi thu theo năm (tr.m <sup>3</sup> )	11,67	13,22	1,55	113%
Tỷ lệ thất thoát (%)	20%	14%	-7%	67%
Sản lượng hàng ngày (m <sup>3</sup> /ngày)	31.974	36.211	4.237	113%
Giá bình quân (VND/m <sup>3</sup> )	9.320	9.325	4,85	100%
Doanh thu nước	108,77	123,24	14,48	113%
Doanh thu các dịch vụ liên quan	1,45	1,25	(0,20)	86%
Thu nhập khác	0,04	0,03	(0,01)	79%
<b>TỔNG DOANH THU</b>	<b>110,26</b>	<b>124,52</b>	<b>14,27</b>	<b>113%</b>
Tổng chi phí trực tiếp	79,04	85,94	6,89	109%
Tổng chi phí gián tiếp	18,85	18,36	(0,49)	97%
<b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>	<b>97,89</b>	<b>104,29</b>	<b>6,40</b>	<b>107%</b>
<b>LN trước thuế và KH</b>	<b>12,37</b>	<b>20,23</b>	<b>7,86</b>	<b>164%</b>
Khấu hao nhà máy, cơ sở vật chất	67,19	67,41	0,22	100%
Khấu hao văn phòng, hành chính	0,39	0,33	(0,06)	85%
Doanh thu tài chính	0,40	0,64	0,24	161%
Chi phí lãi vay	47,59	48,83	1,24	103%
Chi phí khác	0,01	-	(0,01)	0%
<b>LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>	<b>(102,42)</b>	<b>(95,71)</b>	<b>6,71</b>	<b>93%</b>
<b>LỢI NHUẬN SAU THUẾ</b>	<b>(102,42)</b>	<b>(95,71)</b>	<b>6,71</b>	<b>93%</b>

### 3. Enviro

- Kế hoạch kinh doanh năm 2023 như sau:

Chỉ tiêu	Thực hiện 2022	Kế hoạch 2023	Chênh lệch	2023 so với 2022
<b>TỔNG DOANH THU</b>	<b>0,69</b>	<b>2,11</b>	<b>1,43</b>	<b>307%</b>
Chi phí trực tiếp	0,71	0,94	0,23	132%
Chi phí gián tiếp	0,69	0,99	0,30	144%
<b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>	<b>1,40</b>	<b>1,93</b>	<b>0,53</b>	<b>138%</b>
<b>EBITDA</b>	<b>(0,72)</b>	<b>0,18</b>	<b>0,90</b>	<b>-25%</b>
Thu nhập tài chính	0,00	0,00	(0,00)	27%
Chi phí khác	5,05	-	(5,05)	0%
<b>LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>	<b>(5,77)</b>	<b>0,18</b>	<b>5,95</b>	<b>-3%</b>
<b>LỢI NHUẬN SAU THUẾ</b>	<b>(5,77)</b>	<b>0,13</b>	<b>5,90</b>	<b>-2%</b>

#### 4. Saigon Dankia

- Dự kiến sản lượng vẫn giữ ở mức 28.000 m<sup>3</sup>/ngày như cuối năm 2022, giá bán vẫn dự kiến tăng thêm 350 đồng/m<sup>3</sup> từ 5.896 đồng/m<sup>3</sup> lên mức 6.246 đồng/m<sup>3</sup> bắt đầu từ tháng 05/2023.
- Công ty cũng dự kiến vay vốn lưu động ngắn hạn 10 tỷ đồng để phục vụ hoạt động đầu tư xây dựng trạm bơm tăng áp và tháp trung hòa clo trong năm 2023, do đó phát sinh chi phí lãi vay khoảng 440 triệu đồng.
- Kế hoạch kinh doanh năm 2023 như sau:

Chỉ tiêu	Thực hiện 2022	Kế hoạch 2023	Chênh lệch	2023 so với 2022
<i>Tổng sản lượng mua sỉ theo năm (tr.m<sup>3</sup>)</i>	<i>10,24</i>	<i>10,32</i>	<i>0,08</i>	<i>101%</i>
<i>Tổng sản lượng ghi thu theo năm (tr.m<sup>3</sup>)</i>	<i>10,19</i>	<i>10,22</i>	<i>0,03</i>	<i>100%</i>
<i>Tỷ lệ thất thoát (%)</i>	<i>0%</i>	<i>1%</i>	<i>0,01</i>	<i>208%</i>
<i>Sản lượng ghi thu hàng ngày (m<sup>3</sup>/ngày)</i>	<i>27.918</i>	<i>28.000</i>	<i>82</i>	<i>100%</i>
<i>Giá bình quân (VND/m<sup>3</sup>)</i>	<i>5.824</i>	<i>6.191</i>	<i>367,06</i>	<i>106%</i>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>59,35</b>	<b>62,66</b>	<b>3,31</b>	<b>106%</b>
Chi phí trực tiếp	34,10	34,47	0,37	101%
Chi phí gián tiếp	2,79	3,64	0,85	130%
<b>Tổng chi phí hoạt động</b>	<b>36,89</b>	<b>38,11</b>	<b>1,22</b>	<b>103%</b>
<b>EBITDA</b>	<b>22,45</b>	<b>24,55</b>	<b>2,10</b>	<b>109%</b>
Khấu hao nhà máy, cơ sở vật chất	7,87	8,35	0,48	106%
Khấu hao văn phòng, hành chính	0,68	0,69	0,01	101%
Thu nhập tài chính	0,44	0,00	(0,44)	0%
Chi phí tài chính	-	0,44	0,44	
<b>LN trước thuế</b>	<b>14,34</b>	<b>15,07</b>	<b>0,74</b>	<b>105%</b>
Thuế TNDN	0,76	0,75	(0,00)	100%
<b>LN sau thuế</b>	<b>13,49</b>	<b>14,32</b>	<b>0,83</b>	<b>106%</b>

#### 5. Saigon Pleiku

- Nhờ việc cấp nước cho KCN Trà Đa và Diên Phú, sản lượng nước cấp bình quân năm 2023 dự kiến đạt khoảng 8.100 m<sup>3</sup>/ngày. Giá bán dự kiến tăng 20% lên mức 5.565 đồng/m<sup>3</sup> từ tháng 10/2023, giúp giá bình quân năm 2023 đạt khoảng 4.900 đồng/m<sup>3</sup>.



- Ngoại trừ các biến phí tăng theo sản lượng, các chi phí hoạt động khác đều được giữ ổn định xấp xỉ mức của năm 2022.
- Kế hoạch kinh doanh năm 2023 như sau:

Chỉ tiêu	Thực hiện 2022	Kế hoạch 2023	Chênh lệch	2023 so với 2022
<i>Tổng sản lượng theo năm (tr.m3)</i>	2,59	2,97	0,38	115%
<i>Sản lượng hàng ngày (m3/ngày)</i>	7.076	8.125	1.048,49	115%
<i>Giá bình quân (VND/m3)</i>	4.634	4.868	233,95	105%
<b>DOANH THU</b>	<b>12,00</b>	<b>14,44</b>	<b>2,43</b>	<b>120%</b>
Chi phí trực tiếp	4,47	5,52	1,05	123%
Chi phí gián tiếp	0,67	0,98	0,32	148%
<b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>	<b>5,14</b>	<b>6,51</b>	<b>1,37</b>	<b>127%</b>
<b>EBITDA</b>	<b>6,86</b>	<b>7,93</b>	<b>1,07</b>	<b>116%</b>
Chi phí khấu hao	8,30	8,38	0,08	101%
Chi phí tài chính	14,01	15,64	1,63	112%
Chi phí khác	0,01	-	(0,01)	0%
<b>LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>	<b>(15,46)</b>	<b>(16,10)</b>	<b>(0,64)</b>	<b>104%</b>
<b>LỢI NHUẬN SAU THUẾ</b>	<b>(15,46)</b>	<b>(16,10)</b>	<b>(0,64)</b>	<b>104%</b>

- Do SPW là công ty liên kết và SII đã trích lập dự phòng đầu tư vào công ty đầy đủ nên các khoản lỗ của công ty này sẽ không còn được ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất của SII kể từ tháng 03/2022.

## 6. Gia Lai

- Sản lượng ghi thu bình quân dự kiến tăng từ khoảng 18.100 m3/ngày lên khoảng 19.100 m3/ngày. Giá bán bình quân cũng tăng nhẹ từ khoảng 7.300 đồng/m3 lên gần 7.500 đồng/m3 (do giá dự kiến tăng thêm khoảng 15% từ tháng 10/2023).
- Bên cạnh đó, các doanh thu khác dự kiến đạt gần 9 tỷ trong năm 2023, bao gồm gần 6,5 tỷ doanh thu xây lắp cải tạo, 2 tỷ doanh thu đền bù di dời tuyến ống và hơn 0,5 tỷ doanh thu khác.
- Chi phí vận hành trực tiếp và quản lý tăng khoảng 7% so với năm 2022, chủ yếu là do tăng các chi phí lương và chi phí mua si nước sạch từ Pleiku; các chi phí khác đều được kiểm soát chặt chẽ và dự kiến sẽ giảm nhẹ so với mức năm 2022.
- Năm 2023, GLW sẽ thanh toán hết các khoản nợ nên không còn phát sinh chi phí lãi vay.
- Kế hoạch kinh doanh năm 2023 như sau:

Chỉ tiêu	Thực hiện 2022	Kế hoạch 2023	Chênh lệch	2023 so với 2022
<i>Tổng sản lượng mua si theo năm (tr.m3)</i>	10,60	9,92	(0,67)	94%
<i>Tổng sản lượng ghi thu theo năm (tr.m3)</i>	6,60	7,00	0,40	106%
<i>Tỷ lệ thất thoát (%)</i>	38%	29%	(0,08)	78%
<i>Sản lượng ghi thu hàng ngày (m3/ngày)</i>	18.087	19.179	1.092	106%

Chỉ tiêu	Thực hiện 2022	Kế hoạch 2023	Chênh lệch	2023 so với 2022
<i>Giá bình quân (VND/m<sup>3</sup>)</i>	7.286	7.474	187,89	103%
Doanh thu nước	48,10	52,32	4,22	109%
Doanh thu lắp đặt	6,51	6,33	(0,19)	97%
Thu nhập khác	6,40	2,52	(3,88)	39%
<b>TỔNG DOANH THU</b>	<b>61,01</b>	<b>61,16</b>	<b>0,15</b>	<b>100%</b>
Chi phí trực tiếp	33,70	35,66	1,97	106%
Chi phí gián tiếp	9,26	9,54	0,28	103%
<b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>	<b>42,96</b>	<b>45,21</b>	<b>2,25</b>	<b>105%</b>
<b>EBITDA</b>	<b>18,05</b>	<b>15,95</b>	<b>(2,10)</b>	<b>88%</b>
Chi phí khấu hao	11,05	11,42	0,37	103%
Thu nhập tài chính	1,45	1,89	0,44	130%
Chi phí tài chính	0,34	-	(0,34)	0%
<b>LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>	<b>8,11</b>	<b>6,42</b>	<b>(1,69)</b>	<b>79%</b>
Thuế TNDN	1,68	1,34	(0,33)	80%
<b>LỢI NHUẬN SAU THUẾ</b>	<b>6,43</b>	<b>5,08</b>	<b>(1,35)</b>	<b>79%</b>

## 7. Saigon An Khê

- Sản lượng bình quân tăng từ khoảng 4.300 m<sup>3</sup>/ngày lên gần 4.800 m<sup>3</sup>/ngày. Giá bán dự kiến tăng 10% từ tháng 10/2023 từ mức 6.700 đồng/m<sup>3</sup> như năm 2022 lên khoảng 7.300 đồng/m<sup>3</sup>, giúp cho giá bình quân năm 2023 đạt mức 6.800 đồng/m<sup>3</sup>.
- Ngoại trừ các biến phí tăng theo sản lượng, các chi phí hoạt động khác đều được giữ ổn định xấp xỉ mức của năm 2022.
- Chi phí lãi vay dự kiến tăng trong trường hợp Công ty nhận hỗ trợ từ các cổ đông với lãi suất cao hơn lãi suất khoản vay trong hạn, hoặc phải chịu lãi suất quá hạn trong trường hợp không nhận hỗ trợ tài chính.
- Kế hoạch kinh doanh năm 2023 như sau:

Chỉ tiêu	Thực hiện 2022	Kế hoạch 2023	Chênh lệch	2023 so với 2022
<i>Tổng sản lượng theo năm (tr.m<sup>3</sup>)</i>	1,59	1,73	0,15	109%
<i>Sản lượng hàng ngày (m<sup>3</sup>/ngày)</i>	4.344	4.750	407	109%
<i>Giá bình quân (VND/m<sup>3</sup>)</i>	6.645	6.815	169,69	103%
Doanh thu nước	10,53	11,82	1,28	112%
Doanh thu dịch vụ khác	1,26	1,34	0,08	106%
<b>TỔNG DOANH THU</b>	<b>11,88</b>	<b>13,24</b>	<b>1,36</b>	<b>111%</b>
Chi phí trực tiếp	5,40	5,93	0,53	110%
Chi phí gián tiếp	0,98	0,96	(0,02)	98%
<b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>	<b>6,37</b>	<b>6,89</b>	<b>0,51</b>	<b>108%</b>
<b>EBITDA</b>	<b>5,50</b>	<b>6,35</b>	<b>0,85</b>	<b>115%</b>
Khấu hao nhà máy, cơ sở vật chất	6,44	6,44	0,00	100%
Chi phí tài chính	9,92	10,66	0,74	107%
<b>LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>	<b>(10,85)</b>	<b>(10,74)</b>	<b>0,11</b>	<b>99%</b>
<b>LỢI NHUẬN SAU THUẾ</b>	<b>(10,85)</b>	<b>(10,74)</b>	<b>0,11</b>	<b>99%</b>



- Do SAW là công ty liên kết và SII đã trích lập dự phòng đầu tư vào công ty đầy đủ nên các khoản lỗ của công ty này sẽ không còn được ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất của SII kể từ tháng 10/2020.

## 8. Tân Hiệp

- Dự kiến trong năm sau, sản lượng có thể đạt bình quân 270.000 m<sup>3</sup>/ngày trong khi giá bán vẫn giữ ở mức 4.638 đồng/m<sup>3</sup>.
- Các chi phí vẫn ở mức xấp xỉ năm 2022.
- Kế hoạch kinh doanh năm 2023 như sau:

Chỉ tiêu	Thực hiện 2022	Kế hoạch 2023	Chênh lệch	2023 so với 2022
Tổng sản lượng mua si theo năm (tr.m <sup>3</sup> )	103,48	102,55	(0,93)	99%
Tổng sản lượng ghi thu theo năm (tr.m <sup>3</sup> )	96,87	98,55	1,69	102%
Tỷ lệ thất thoát (%)	6%	4%	-2%	61%
Sản lượng ghi thu hàng ngày (m <sup>3</sup> /ngày)	265.386	270.004	4.618	102%
Giá bình quân (VND/m <sup>3</sup> )	4.638	4.638	-	100%
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	449,26	457,08	7,82	102%
Thu nhập khác	3,99	3,00	(0,99)	75%
<b>DOANH THU</b>	<b>453,26</b>	<b>460,08</b>	<b>6,82</b>	<b>102%</b>
Chi phí trực tiếp	162,34	145,57	(16,77)	90%
Chi phí gián tiếp	8,51	7,91	(0,60)	93%
<b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>	<b>170,85</b>	<b>153,48</b>	<b>(17,37)</b>	<b>90%</b>
<b>EBITDA</b>	<b>282,41</b>	<b>306,60</b>	<b>24,20</b>	<b>109%</b>
Khấu hao tài sản cố định	53,97	54,47	0,50	101%
Thu nhập tài chính	0,08	0,43	0,35	537%
Chi phí tài chính	32,88	33,39	0,51	102%
<b>LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>	<b>195,64</b>	<b>219,17</b>	<b>23,53</b>	<b>112%</b>
Thuế TNDN	9,85	11,00	1,15	112%
<b>LỢI NHUẬN SAU THUẾ</b>	<b>185,79</b>	<b>208,17</b>	<b>22,38</b>	<b>112%</b>
<b>LỢI NHUẬN GHI NHẬN VÀO SII</b>	<b>78,16</b>	<b>89,51</b>	<b>11,35</b>	<b>115%</b>

## PHỤ LỤC 2

### DÒNG TIỀN NĂM 2022 VÀ KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NĂM 2023 – 2032

#### 1. Dòng tiền chi tiết năm 2022

Chỉ tiêu	T1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	2022
Số dư tiền mặt đầu kỳ	38,22	5,18	5,86	4,94	3,08	3,46	3,77	3,39	2,68	2,08	1,51	2,16	38,22
<b>Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>-5,44</b>	<b>0,68</b>	<b>-0,92</b>	<b>1,70</b>	<b>0,42</b>	<b>0,31</b>	<b>1,83</b>	<b>-2,07</b>	<b>0,20</b>	<b>0,46</b>	<b>3,36</b>	<b>-0,56</b>	<b>-0,03</b>
Chi phí hoạt động của SGW	-0,93	-0,84	-0,83	-0,97	-0,86	-0,80	-0,73	-1,00	-0,78	-0,77	-0,76	-1,32	-10,57
Dòng tiền hoạt động thuần của Dự án Củ Chi	-4,51	1,52	-0,09	2,66	1,28	1,11	2,56	-1,07	0,98	1,23	4,12	0,39	10,17
<b>Dòng tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>30,96</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>12,36</b>	<b>-0,80</b>	<b>1,20</b>	<b>0,90</b>	<b>0,90</b>	<b>45,52</b>
Thu hồi / (Chi) hỗ trợ tài chính cho SPW	-	-	-	-	-	-	-	-	-1,70	-2,70	-	-	-4,40
Cổ tức nhận được từ BOO TDW	-	-	-	-	-	-	-	11,46	-	-	-	-	11,46
Cổ tức nhận được từ SDW	-	-	-	-	-	-	-	0,90	0,90	3,90	0,90	0,90	7,50
Cổ tức nhận được từ THW	-	-	-	-	30,96	-	-	-	-	-	-	-	30,96
<b>Dòng tiền từ hoạt động tài chính</b>	<b>-27,60</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-3,56</b>	<b>-31,00</b>	<b>-</b>	<b>-2,21</b>	<b>-11,00</b>	<b>-</b>	<b>-2,22</b>	<b>-3,61</b>	<b>-</b>	<b>-81,20</b>
Trả nợ vay Vietinbank cho DA Củ Chi GĐ1	-14,19	-	-	-15,61	-	-	-22,61	-	-	-	-22,61	-	-75,02
Trả nợ vay Vietinbank cho DA Củ Chi GĐ2	-1,00	-	-	-1,00	-	-	-1,00	-	-	-1,00	-	-	-4,00
Trả lãi vay Vietinbank cho DA Củ Chi GĐ1	-8,95	-	-	-14,59	-	-	-8,22	-	-	-7,83	-	-	-39,59
Trả lãi vay Vietinbank cho DA Củ Chi GĐ2	-3,46	-	-	-3,36	-	-	-3,38	-	-	-3,39	-	-	-13,59
Nhận hỗ trợ vốn	-	-	-	31,00	-	-	33,00	-	-	10,00	19,00	-	93,00
Hoàn trả hỗ trợ vốn	-	-	-	-	-31,00	-	-	-11,00	-	-	-23,30	-	-65,30
Vay ngắn hạn vốn lưu động	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	23,30	2,00	25,30
Trả nợ vay vốn lưu động	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-2,00	-2,00
<b>DÒNG TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>	<b>-33,04</b>	<b>0,68</b>	<b>-0,92</b>	<b>-1,86</b>	<b>0,38</b>	<b>0,31</b>	<b>-0,38</b>	<b>-0,71</b>	<b>-0,60</b>	<b>-0,56</b>	<b>0,65</b>	<b>0,34</b>	<b>-35,72</b>
Số dư tiền mặt cuối kỳ	5,18	5,86	4,94	3,08	3,46	3,77	3,39	2,68	2,08	1,51	2,16	2,50	2,50



## 2. Kế hoạch dòng tiền năm 2023:

Chỉ tiêu	T1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	2023
Số dư tiền mặt đầu kỳ	2,50	2,80	2,22	-1,19	14,14	16,32	13,01	-2,83	-0,93	11,82	-3,49	-1,22	2,50
<b>Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>-6,11</b>	<b>1,07</b>	<b>0,28</b>	<b>0,75</b>	<b>0,84</b>	<b>0,23</b>	<b>1,01</b>	<b>1,00</b>	<b>0,40</b>	<b>1,50</b>	<b>1,37</b>	<b>-0,41</b>	<b>1,93</b>
Chi phí hoạt động của SGW	-1,20	-0,79	-0,83	-0,77	-0,86	-0,82	-0,76	-0,82	-0,78	-0,77	-0,78	-1,33	-10,51
Dòng tiền hoạt động thuần của Dự án Củ Chi	-4,91	1,86	1,11	1,52	1,70	1,05	1,77	1,82	1,18	2,27	2,15	0,92	12,43
<b>Dòng tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>26,70</b>	<b>1,00</b>	<b>-4,85</b>	<b>34,18</b>	<b>0,90</b>	<b>-3,10</b>	<b>0,90</b>	<b>0,90</b>	<b>12,36</b>	<b>0,90</b>	<b>0,90</b>	<b>-2,90</b>	<b>67,89</b>
Chi đầu tư Dự án Củ Chi	-	-	-	-3,00	-	-2,00	-	-	-	-	-	-5,00	-10,00
Thu hồi / (Chi) hỗ trợ tài chính cho SPW	-	-	-7,75	-14,75	-	-2,00	-	-	-	-	-	-	-24,50
Cổ tức nhận được từ BOO TDW	-	-	-	-	-	-	-	-	11,46	-	-	-	11,46
Cổ tức nhận được từ GLW	-	-	-	4,59	-	-	-	-	-	-	-	-	4,59
Cổ tức nhận được từ SDW	0,90	1,00	2,90	0,90	0,90	0,90	0,90	0,90	0,90	0,90	0,90	2,10	14,10
Cổ tức nhận được từ THW	25,80	-	-	46,44	-	-	-	-	-	-	-	-	72,24
<b>Dòng tiền từ hoạt động tài chính</b>	<b>-20,29</b>	<b>-2,65</b>	<b>1,16</b>	<b>-19,61</b>	<b>0,45</b>	<b>-0,45</b>	<b>-17,75</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-17,71</b>	<b>-</b>	<b>2,00</b>	<b>-74,85</b>
Trả nợ vay Vietinbank cho DA Củ Chi GD1	-5,00	-	-	-5,00	-	-	-7,00	-	-	-7,00	-	-	-24,00
Trả nợ vay Vietinbank cho DA Củ Chi GD2	-1,00	-	-	-1,00	-	-	-1,00	-	-	-1,00	-	-	-4,00
Trả lãi vay Vietinbank cho DA Củ Chi GD1	-6,01	-	-	-5,94	-	-	-5,88	-	-	-5,82	-	-	-23,65
Trả lãi vay Vietinbank cho DA Củ Chi GD2	-3,89	-	-	-3,86	-	-	-3,87	-	-	-3,89	-	-	-15,51
Nhận hỗ trợ vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hoàn trả hỗ trợ vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vay ngắn hạn vốn lưu động	9,81	5,55	6,45	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	8,00	77,81
Trả nợ vay vốn lưu động	-14,20	-8,20	-5,29	-9,81	-5,55	-6,45	-6,00	-6,00	-6,00	-6,00	-6,00	-6,00	-85,50
<b>DÒNG TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>	<b>0,30</b>	<b>-0,58</b>	<b>-3,41</b>	<b>15,32</b>	<b>2,19</b>	<b>-3,32</b>	<b>-15,84</b>	<b>1,90</b>	<b>12,76</b>	<b>-15,31</b>	<b>2,27</b>	<b>-1,31</b>	<b>-5,04</b>
<b>Số dư tiền mặt cuối kỳ</b>	<b>2,80</b>	<b>2,22</b>	<b>-1,19</b>	<b>14,14</b>	<b>16,32</b>	<b>13,01</b>	<b>-2,83</b>	<b>-0,93</b>	<b>11,82</b>	<b>-3,49</b>	<b>-1,22</b>	<b>-2,53</b>	<b>-2,53</b>



### 3. Dòng tiền dự phóng năm 2023 – 2032:

Chỉ tiêu	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030	2031	2032
Số dư tiền mặt đầu kỳ	2,50	-2,53	6,05	27,02	28,04	38,53	35,99	31,91	92,42	312,99
Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh	1,93	25,96	43,86	50,99	72,96	80,87	107,30	109,50	117,23	120,49
Chi phí hoạt động của SGW	-10,51	-10,83	-10,83	-11,91	-11,91	-13,10	-13,10	-14,41	-14,41	-15,85
Dòng tiền hoạt động thuần của Dự án Củ Chi	12,43	36,79	54,69	62,90	84,87	93,97	120,40	123,91	131,64	136,34
Dòng tiền từ hoạt động đầu tư	67,89	99,10	109,37	123,25	123,12	132,89	137,68	142,46	147,22	151,97
Chi đầu tư Dự án Củ Chi	-10,00	-20,00	-20,00	-20,00	-20,00	-20,00	-20,00	-20,00	-20,00	-20,00
Thu hồi / (Chi) hỗ trợ tài chính cho SPW	-24,50	9,69	9,64	13,20	13,08	18,25	18,46	18,64	18,82	18,97
Cổ tức nhận được từ BOO TDW	11,46	11,46	11,46	11,46	11,46	11,46	11,46	11,46	11,46	11,46
Cổ tức nhận được từ GLW	4,59	4,59	4,59	4,59	4,59	9,18	13,77	18,36	22,95	27,54
Cổ tức nhận được từ SDW	14,10	10,80	10,80	10,80	10,80	10,80	10,80	10,80	10,80	10,80
Cổ tức nhận được từ THW	72,24	82,56	92,88	103,20	103,20	103,20	103,20	103,20	103,20	103,20
Dòng tiền từ hoạt động tài chính	-74,85	-116,48	-132,25	-173,21	-185,60	-216,30	-249,06	-191,45	-43,87	-17,73
Trả nợ vay Vietinbank cho DA Củ Chi GĐ1	-24,00	-32,00	-40,00	-40,00	-48,00	-48,00	-48,00	-48,00	-14,80	-
Trả nợ vay Vietinbank cho DA Củ Chi GĐ2	-4,00	-4,00	-4,00	-13,50	-23,00	-23,00	-23,00	-23,00	-23,00	-16,92
Trả lãi vay Vietinbank cho DA Củ Chi GĐ1	-23,65	-21,69	-19,05	-16,01	-12,76	-25,64	-20,64	-15,68	-3,07	-
Trả lãi vay Vietinbank cho DA Củ Chi GĐ2	-15,51	-14,62	-14,20	-13,70	-11,84	-9,65	-7,42	-5,21	-3,00	-0,81
Nhận hỗ trợ vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hoàn trả hỗ trợ vốn	-	-29,00	-55,00	-90,00	-90,00	-110,00	-150,00	-99,56	-0,00	0,00
Vay ngắn hạn vốn lưu động	77,81	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trả nợ vay vốn lưu động	-85,50	-15,16	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>DÒNG TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>	<b>-5,04</b>	<b>8,58</b>	<b>20,98</b>	<b>1,02</b>	<b>10,49</b>	<b>-2,54</b>	<b>-4,07</b>	<b>60,50</b>	<b>220,58</b>	<b>254,73</b>
Số dư tiền mặt cuối kỳ	-2,53	6,05	27,02	28,04	38,53	35,99	31,91	92,42	312,99	567,73



Ho Chi Minh City, 24, March, 2023

## REPORT

### ON THE BUSINESS RESULTS OF 2022 AND THE BUSINESS PLAN FOR 2023

#### I. THE BUSINESS RESULTS OF 2022

##### 1. Business overview

- In 2022, the total billed volume of subsidiaries reached nearly 28,5 million m<sup>3</sup> (of which wholesale volume reached 10,2 million m<sup>3</sup>, accounting for 36%, retail volume reached 18,3 million m<sup>3</sup>, accounting for 64%), a slight increase of about 6% yoy due to improved billed volume at these companies (Cu Chi increased by 9%, Saigon Dankia increased by 4% and Gia Lai increased by 2% yoy). Billed volume of associated companies also achieved an encouraging growth (Saigon Pleiku increased by 8%, Saigon An Khe and Tan Hiep increased by 3%). As a result, revenue from providing clean water increased by 6%, equivalent to about 12 billion compared to 2021.
- Financial income decreased by nearly 23 billion compared to the previous year because the Company did not receive a dividend advance from Tan Hiep in December as in the previous year (36,12 billion in December 2021), as well as Gia Lai did not pay dividends in 2022. However, Saigon Dankia has started paying dividends: 11,7 billion in 2022, expected 10,8 billion in 2023.
- The profit of the companies in SII has been improved:
  - SII Holdings: income from dividends of Saigon Dankia and divestment of Saigon Pleiku
  - Cu Chi project: reduced losses due to business recovery and growth
  - Enviro: no longer recognizes provision for bad debts
  - Saigon Dankia, Gia Lai WASSCO: increased profits due to business recovery
  - Tan Hiep: increased profits due to improved management efficiency
  - Saigon Pleiku: no consolidation since March 2022.

##### 1.1. Achievements

- Increasing water supply volume at all member companies.
- Seeking and mobilizing financial sources to meet financial needs for business activities as well as paying debt obligations.
- Strictly managing operating costs, constantly improving operational efficiency in difficult financial conditions.

## **1.2. Difficulties**

- Regarding the roadmap for receiving rights to supply water to industrial zones: Not completed due to some objective reasons, it is expected that in March 2023, SII's Board of Management will propose to Ho Chi Minh City People's Committee to consider and handle.
- Still have not found a partner for divestment of some inefficient projects.

## **2. Financial status in 2022**

The financial situation in 2022 has improved compared to 2021, with reduced investment of Cu Chi Project, reduced supports for Saigon Pleiku, increased dividends received from Saigon Dankia and BOO Thu Duc as well as receiving working capital credit line of 23,3 billion. Therefore, although the total debt obligation in 2022 is about 44 billion higher than in 2021, the net financial support in 2022 is only about 27,7 billion, down 142,7 billion compared to 170,4 billion in 2021. This also shows the Company's efforts in reducing dependence on capital support from shareholders (parent company) and partners.

The specific financial activities of the Company are as follows:

- BOO Thu Duc: receive a dividend of about 11,46 billion dong in 2021 (28% of par value);
- Tan Hiep: receive the second dividend of 2021 of 30,96 billion in May 2022 (along with 36,12 billion received in December 2021, the total 2021 dividend received from Tan Hiep is 67,08 billion, equivalent to 65% of face value).
- Received capital support: total 93 billion, repaid 65,3 billion, specifically:
  - o From T&D: the total amount of supports SII received from T&D in 2022 is 74 billion (for the principal and interest payments in April, July and October), the Company has repaid 64,35 billion VND and the current outstanding loan amount is 9,65 billion.
  - o From CII B&R: 19 billion in November 2022 (expected to repay 19 billion in April 2023 using Tan Hiep dividend).
- Financial support for Saigon Pleiku: 4,4 billion;
- Payment of principal and interest obligations due from Vietinbank loans: VND 132,2 billion;



- Borrowing working capital with a credit line of VND 23,3 billion from November 2022. The term is 12 months.

### 3. Business results in 2022

#### 3.1. The 2022 consolidated income statement

Item	Actual 2022	Actual 2021	Compared to previous year		Plan 2022	Actual vs. Plan	
<i>Total volume purchased (mcm)</i>	35,50	32,81	2,70	108%	28,39	7,11	125%
<i>Total billed volume (mcm)</i>	28,46	26,92	1,54	106%	22,54	5,92	126%
<i>Daily billed volume (m3/day)</i>	77.979	73.747	4.232	106%	61.747	16.232	126%
<i>Average tariff (VND/m3)</i>	7.668	7.685	-17	100%	8.216	-548	93%
<i>NRW %</i>	19,8%	18,0%	2%	110%	20,6%	-0,8%	96%
<b>Total operating revenue</b>	<b>290,16</b>	<b>295,25</b>	<b>(5,09)</b>	<b>98%</b>	<b>348,88</b>	<b>(58,72)</b>	<b>83%</b>
Water revenue	218,25	206,88	11,38	105%	185,18	33,08	118%
Services revenue	8,56	6,70	1,86	128%	4,60	3,96	186%
Other financial income	56,82	78,83	(22,02)	72%	152,60	(95,79)	37%
Other income	6,53	2,84	3,69	230%	6,50	0,03	100%
<b>Total operating expenses</b>	<b>210,12</b>	<b>189,11</b>	<b>21,01</b>	<b>111%</b>	<b>177,49</b>	<b>32,63</b>	<b>118%</b>
Direct costs	148,29	138,12	10,18	107%	118,08	30,21	126%
Indirect costs	61,83	51,00	10,83	121%	59,41	2,42	104%
<b>EBITDA</b>	<b>80,04</b>	<b>106,13</b>	<b>(26,10)</b>	<b>75%</b>	<b>171,39</b>	<b>(91,35)</b>	<b>47%</b>
Depreciation costs	88,57	94,44	(5,87)	94%	80,86	7,71	110%
Income from interests, deposits	2,29	2,98	(0,68)	77%	2,76	(0,47)	83%
Financial expenses	85,04	102,07	(17,03)	83%	68,95	16,10	123%
Other expenses	5,15	1,74	3,42	297%	-	5,15	
<b>Income from associates</b>	<b>78,16</b>	<b>74,51</b>	<b>3,65</b>	<b>105%</b>	<b>81,52</b>	<b>(3,36)</b>	<b>96%</b>
Consolidation adjustments	(72,53)	(56,98)	(15,54)	127%	(70,70)	(1,83)	103%
<b>Earnings before tax</b>	<b>(90,81)</b>	<b>(71,60)</b>	<b>(19,21)</b>	<b>127%</b>	<b>35,17</b>	<b>(125,97)</b>	<b>-258%</b>
CIT	2,43	2,43	(0,00)	100%	2,33	0,10	104%
Deferred CIT	(6,83)	4,15	(10,98)	-164%	-	(6,83)	
<b>Net income after tax</b>	<b>(86,41)</b>	<b>(78,19)</b>	<b>(8,22)</b>	<b>111%</b>	<b>32,83</b>	<b>(119,24)</b>	<b>-263%</b>
Minority interests	2,56	(4,69)	7,25	155%	4,01	(1,44)	64%
<b>Net income of holdings company's shareholders</b>	<b>(88,97)</b>	<b>(73,50)</b>	<b>(15,48)</b>	<b>121%</b>	<b>28,83</b>	<b>(117,80)</b>	<b>-309%</b>
<b>Basic EPS (VND/share)</b>	<b>(1.379)</b>	<b>(1.139)</b>	<b>(240)</b>	<b>121%</b>	<b>447</b>	<b>(1.826)</b>	<b>-309%</b>

- Water revenue increased by nearly VND 11,4 billion due to a 6% increase in billed volume from the previous year. Financial revenue dropped sharply due to the lack of revenue from Tan Hiep's dividend advance in December as in 2021. Total operating revenue decreased by 5 billion compared to 2021. Compared to the plan, due to failure to divest Saigon Dankia in Q1 as planned, both billed volume and water revenue were higher, but financial revenue from divestment was lower than planned.



- Direct costs increased by 10 billion, mainly because the cost of raw materials (buying wholesale water) of Cu Chi Project increased by nearly 10 billion. Indirect costs increased by nearly 16 billion, mainly because the provision for bad debts of parent company SII increased by more than 14 billion. Expenses at other companies were controlled and kept at a stable level compared to 2021. Total operating expenses in 2022 therefore increased by VND 26 billion compared to the previous year. This is also nearly VND 38 billion higher than the plan, the main reason is that Saigon Dankia has not been divested, so the revenue and expenses of Saigon Dankia are still consolidated in full (nearly VND 30 billion in costs).
- Therefore, the EBITDA of 2022 is more than 31 billion lower than in 2021, and 96 billion lower than the plan.
- Interest expenses decreased by 17 billion dong compared to 2021 mainly due to a lower loan balance. On the other hand, the actual interest expenses in 2022 is 16 billion higher than the plan, mainly because Saigon Dankia has not been divested, so SII could not pay off the loan as planned.
- Net income after tax decreased by more than 15 billion VND compared to 2021 and nearly 118 billion VND lower than the plan.

### 3.2. Consolidated net income by companies

Company	Actual 2022	Actual 2021	Compared to previous year		Plan 2022	Actual vs. Plan	
Saigon Water	(110,64)	(83,17)	(27,47)	133%	11,47	(122,11)	-965%
<i>Holdings company</i>	(8,22)	29,10	(37,33)	-28%	98,21	(106,43)	-8%
<i>Cu Chi Project</i>	(102,42)	(112,27)	9,86	91%	(86,74)	(15,68)	118%
Enviro	(5,77)	(9,26)	3,49	62%	(0,01)	(5,76)	80467%
Saigon – Dankia	13,49	11,50	1,99	117%	3,11	10,38	434%
Saigon – Pleiku (*)	(2,37)	(14,92)	12,55	16%	(1,23)	(1,14)	193%
Gia Lai WASSCO	6,43	4,32	2,11	149%	8,67	(2,24)	74%
Saigon - An Khe	-	-	-		-	-	
Tan Hiep 2	78,16	74,51	3,65	105%	-	78,16	
Consolidation adjustments	(65,72)	(61,17)	(4,55)	107%	81,52	(147,24)	-81%
<b>Net income after tax</b>	<b>(86,41)</b>	<b>(78,19)</b>	<b>(8,22)</b>	<b>111%</b>	<b>103,53</b>	<b>(189,94)</b>	<b>-83%</b>
Minority interests	2,56	(4,69)	7,25	155%	4,01	(1,44)	64%
<b>NI of holdings company's shareholders</b>	<b>(88,97)</b>	<b>(73,50)</b>	<b>(15,48)</b>	<b>121%</b>	<b>28,83</b>	<b>(117,80)</b>	<b>-309%</b>

Notes:

(\*): the ownership in Saigon Pleiku was decreased to 49% so this company's profits are not incorporated into the consolidated statement starting from March 2022.

### 3.3. Business results of each company

#### 3.3.1. SII holdings



- Profit in 2022 decreased by nearly 39 billion VND compared to the previous year, causing SII Holdings to record a loss of more than 8 billion VND;
- Although recording 11,7 billion dividends from Saigon Dankia and 2,7 billion from divestment of Saigon Pleiku, financial income in 2022 still decreased by nearly 23 billion because of not having Tan Hiep dividend advance of 36,12 billion as in 2021. In addition, due to not implementing the divestment of Saigon Dankia as planned, financial income was lower than the plan (nearly 96 billion VND).
- Indirect expenses increased by more than 15 billion, mainly due to the provision for bad debts increased by more than 14 billion.
- Interest expenses did not change much because the loan balance did not decrease much and the company received capital support with an interest rate of 11,5%/year, higher than the loan interest rate at Vietinbank (Vietinbank interest rate is about 9-9,5% p.a).

Item	Actual 2022	Actual 2021	Compared to previous year		Plan 2022	Actual vs. Plan	
<b>Total revenue</b>	<b>56,82</b>	<b>79,55</b>	<b>(22,73)</b>	<b>71%</b>	<b>153,77</b>	<b>(96,95)</b>	<b>37%</b>
Income from interests, deposits	0,01	0,72	(0,71)	1%	1,17	(1,16)	1%
Other financial income	56,82	78,83	(22,02)	72%	152,60	(95,79)	37%
<b>Total costs</b>	<b>65,04</b>	<b>50,45</b>	<b>14,60</b>	<b>129%</b>	<b>55,56</b>	<b>9,48</b>	<b>117%</b>
Indirect costs	30,14	15,00	15,15	201%	34,18	(4,04)	88%
Depreciation	-	0,34	(0,34)	0%	0,34	(0,34)	0%
Financial expenses	34,90	35,11	(0,20)	99%	21,05	13,86	166%
Other expenses	-	0,01	(0,01)	0%	0,12	(0,12)	0%
<b>Earnings before tax</b>	<b>(8,22)</b>	<b>29,10</b>	<b>(37,33)</b>	<b>-28%</b>	<b>98,21</b>	<b>(106,43)</b>	<b>-8%</b>
<b>Net income</b>	<b>(8,22)</b>	<b>29,10</b>	<b>(37,33)</b>	<b>-28%</b>	<b>98,21</b>	<b>(106,43)</b>	<b>-8%</b>

### 3.3.2. Cu Chi Project

- Cu Chi suffered a loss of about 102 billion, less than the loss of about 112 billion in 2021;
- Total billed volume increased by 9%, average tariff increased by 9%, revenue from water supply increased by 19% (more than 17 billion).
- Direct cost increased by 10 billion mainly because the cost of raw materials (buying water in bulk) increased by nearly 10 billion when the price of water from Kanh Dong increased by 1%. Other expenses remained stable.
- Indirect costs increased by 3 billion VND (an increase of 21%) compared to 2021, the reason is that in 2022 business activities returned to normal after the Covid epidemic break (salary costs about 2,4 billion; tools & equipments costs increased by more than 250 million; other expenses also increased by 260 million from the cost of buying insurance for Cu Chi project for loan restructuring at Vietinbank).
- Interest expenses decreased due to reduction of loan balance at Vietinbank.



Item	Actual 2022	Actual 2021	Compared to previous year		Plan 2022	Actual vs. Plan	
Total volume purchased (mcm)	14,67	13,03	1,64	113%	14,93	(0,26)	98%
Total billed volume (mcm)	11,67	10,71	0,96	109%	12,69	(1,02)	92%
Daily billed volume (m3/day)	31.974	29.333	2.641	109%	34.763	-2.789	92%
Average tariff (VND/m3)	9.320	8.551	769	109%	9.051	269	103%
NRW %	20,4%	17,8%	3%	115%	15,0%	5,4%	136%
<b>Total operating revenue</b>	<b>110,26</b>	<b>92,66</b>	<b>17,60</b>	<b>119%</b>	<b>115,14</b>	<b>(4,89)</b>	<b>96%</b>
Water revenue	108,77	91,55	17,21	119%	114,84	(6,08)	95%
Services revenue	1,45	1,07	0,38	135%	-	1,45	
Other income	0,04	0,03	0,01	117%	0,30	(0,26)	13%
<b>Total operating expenses</b>	<b>97,89</b>	<b>84,30</b>	<b>13,59</b>	<b>116%</b>	<b>88,74</b>	<b>9,15</b>	<b>110%</b>
Direct costs	79,04	68,68	10,36	115%	73,25	5,80	108%
Indirect costs	18,85	15,62	3,23	121%	15,49	3,36	122%
<b>EBITDA</b>	<b>12,37</b>	<b>8,36</b>	<b>4,01</b>	<b>148%</b>	<b>26,41</b>	<b>(14,04)</b>	<b>47%</b>
Depreciation costs	67,58	66,85	0,73	101%	66,85	0,73	101%
Income from interests, deposits	0,40	0,43	(0,04)	91%	0,43	(0,04)	91%
Financial expenses	47,59	53,18	(5,59)	89%	46,73	0,86	102%
Other expenses	0,01	1,03	(1,03)	1%	-	0,01	
<b>Earnings before tax</b>	<b>(102,42)</b>	<b>(112,27)</b>	<b>9,86</b>	<b>91%</b>	<b>(86,74)</b>	<b>(15,68)</b>	<b>118%</b>
<b>Net income after tax</b>	<b>(102,42)</b>	<b>(112,27)</b>	<b>9,86</b>	<b>91%</b>	<b>(86,74)</b>	<b>(15,68)</b>	<b>118%</b>

### 3.3.3. Enviro

- Currently, in addition to monitoring debt recovery of Phu Ninh project, Enviro has received support from DNPW to develop more services related to the water industry such as consulting, loss reduction....

Item	Actual 2022	Actual 2021	Compared to previous year		Plan 2022
<b>Total revenue</b>	<b>0,69</b>	<b>-</b>	<b>0,69</b>		<b>-</b>
Revenue from services provided	0,59	-	0,59		-
Other income	0,09	-	0,09		-
<b>Total operating expenses</b>	<b>1,40</b>	<b>8,32</b>	<b>(6,91)</b>	<b>17%</b>	<b>0,01</b>
Direct costs	0,71	-	0,71		-
Indirect costs	0,69	8,32	(7,63)	8%	0,01
<b>EBITDA</b>	<b>(0,72)</b>	<b>(8,32)</b>	<b>7,60</b>	<b>9%</b>	<b>(0,01)</b>
Income from interests, deposits	0,00	0,38	(0,38)	0%	-
Other expenses	5,05	0,66	4,39	765%	-
<b>Earnings before tax</b>	<b>(5,77)</b>	<b>(8,60)</b>	<b>2,83</b>	<b>67%</b>	<b>(0,01)</b>
CIT	-	0,66	(0,66)	0%	-
<b>Net income after tax</b>	<b>(5,77)</b>	<b>(9,26)</b>	<b>3,49</b>	<b>62%</b>	<b>(0,01)</b>

- The other cost of 5 billion in 2022 are mainly due to provision for receivables from Phu Ninh project.



### 3.3.4. Saigon – Dankia

- Average billed volume increased by 4%, from 26.700 m3/day in 2021 to nearly 28.000 m3/day in 2022, resulting in a 4% increase in revenue.
- Costs only increased by 3% due to the company's control of its operating expenses.
- The company pays off all loans in 2021, so interest expenses are reduced.
- Net income after tax increased by nearly 2 billion VND, achieving a growth rate of 17% compared to 2021.

Item	Actual 2022	Actual 2021	Compared to previous year		Plan 2022	Actual vs. Plan	
Total volume purchased (mcm)	10,24	9,81	0,43	104%	10,32	(0,08)	99%
Total billed volume (mcm)	10,19	9,77	0,42	104%	10,22	(0,03)	100%
Daily billed volume (m3/day)	27.918	26.758	1.160	104%	28.000	-82	100%
Average tariff (VND/m3)	5.824	5.826	-2	100%	5.896	-72	99%
NRW %	0,5%	0,5%	0%	104%	1,0%	-0,5%	48%
<b>Total revenue</b>	<b>59,35</b>	<b>56,90</b>	<b>2,45</b>	<b>104%</b>	<b>60,26</b>	<b>(0,91)</b>	<b>98%</b>
Water revenue	59,35	56,90	2,45	104%	60,26	(0,91)	98%
<b>Total operating expenses</b>	<b>36,89</b>	<b>35,95</b>	<b>0,95</b>	<b>103%</b>	<b>38,63</b>	<b>(1,74)</b>	<b>96%</b>
Direct costs	34,10	33,27	0,83	103%	35,53	(1,42)	96%
Indirect costs	2,79	2,68	0,11	104%	3,10	(0,31)	90%
<b>EBITDA</b>	<b>22,45</b>	<b>20,96</b>	<b>1,50</b>	<b>107%</b>	<b>21,63</b>	<b>0,82</b>	<b>104%</b>
Depreciation costs	8,56	8,32	0,24	103%	8,71	(0,15)	98%
Income from interests, deposits	0,44	0,18	0,26	250%	0,20	0,24	224%
Financial expenses	-	0,68	(0,68)	0%	-	-	
Other expenses	0,09	0,03	0,06	296%	-	0,09	
<b>Earnings before tax</b>	<b>14,25</b>	<b>12,11</b>	<b>2,14</b>	<b>118%</b>	<b>13,11</b>	<b>1,13</b>	<b>109%</b>
CIT	0,76	0,61	0,15	125%	0,66	0,10	115%
<b>Net income after tax</b>	<b>13,49</b>	<b>11,50</b>	<b>1,99</b>	<b>117%</b>	<b>12,46</b>	<b>1,03</b>	<b>108%</b>

### 3.3.5. Saigon – Pleiku

- Compared to 2021, the billed volume increased by 9%, resulting in a 9% increase in revenue as the tariff remained unchanged; Although costs increased by 12%, the increase was not as large as revenue, leading to an increase of 7% in EBITDA.
- Financial expenses increased because Saigon Pleiku is still unable to repay the loan principal, so it has to rely on financial supports from shareholders (SII) and partners (GLW) with interest rates higher than the loan interest rate, leading to after-tax loss increased by 4% compared to 2021.
- SII Holdings has divested and hold only 49% of the shares of Saigon Pleiku since March 2022, and has also made a full provision for the investment in this company. As a result, losses of Saigon Pleiku are no longer recognized in the consolidated statements of SII.



Item	Actual 2022	Actual 2021	Compared to previous year		Plan 2022	Actual vs. Plan	
Total billed volume (mcm)	2,59	2,38	0,21	109%	3,03	(0,44)	85%
Daily billed volume (m3/day)	7.096	6.518	577	109%	8.301	-1.205	85%
Average tariff (VND/m3)	4.634	4.634	0	100%	4.996	-362	93%
<b>Total revenue</b>	<b>12,00</b>	<b>11,03</b>	<b>0,98</b>	<b>109%</b>	<b>15,14</b>	<b>(3,13)</b>	<b>79%</b>
Water revenue	12,00	11,03	0,98	109%	15,14	(3,13)	79%
<b>Total operating expenses</b>	<b>5,14</b>	<b>4,59</b>	<b>0,55</b>	<b>112%</b>	<b>5,05</b>	<b>0,09</b>	<b>102%</b>
Direct costs	4,47	4,00	0,47	112%	4,48	(0,00)	100%
Indirect costs	0,67	0,58	0,08	114%	0,57	0,10	117%
<b>EBITDA</b>	<b>6,86</b>	<b>6,44</b>	<b>0,42</b>	<b>107%</b>	<b>10,09</b>	<b>(3,23)</b>	<b>68%</b>
Depreciation costs	8,30	8,26	0,04	100%	8,26	0,05	101%
Financial expenses	14,01	13,10	0,91	107%	12,91	1,10	109%
Other expenses	0,01	0,00	0,01	2972%	0,00	0,01	3455%
<b>Earnings before tax</b>	<b>(15,46)</b>	<b>(14,92)</b>	<b>(0,54)</b>	<b>104%</b>	<b>(11,07)</b>	<b>(4,39)</b>	<b>140%</b>
<b>Net income after tax</b>	<b>(15,46)</b>	<b>(14,92)</b>	<b>(0,54)</b>	<b>104%</b>	<b>(11,07)</b>	<b>(4,39)</b>	<b>140%</b>

### 3.3.6. Gia Lai

- In 2022, although the volume and revenue of water supply are at approximately the level of 2021, thanks to the recovery after the covid pandemic, construction and other revenue increased by about 4,3 billion VND, helping the total revenue increase by 9%, equivalent to about 5 billion VND compared to 2021.
- Being controlled well, the costs only increased slightly by 4%, equivalent to 1,7 billion VND, much lower than the increase in revenue, helping EBITDA to increase by 21% and net income after tax by nearly 50% compared to 2021.

Item	Actual 2022	Actual 2021	Compared to previous year		Plan 2022	Actual vs. Plan	
Total volume purchased (mcm)	10,60	9,97	0,63	106%	10,92	(0,32)	97%
Total billed volume (mcm)	6,60	6,44	0,16	102%	7,10	(0,50)	93%
Daily billed volume (m3/day)	18.087	17.656	431	102%	19.449	-1.362	93%
Average tariff (VND/m3)	7.286	7.355	-68	99%	7.672	-386	95%
NRW %	37,7%	35,3%	2%	107%	35,0%	2,7%	108%
<b>Total operating revenue</b>	<b>67,53</b>	<b>61,46</b>	<b>6,07</b>	<b>110%</b>	<b>65,26</b>	<b>2,27</b>	<b>103%</b>
Water revenue	48,10	47,40	0,71	101%	54,46	(6,36)	88%
Services revenue	6,51	5,63	0,88	116%	4,60	1,91	142%
Other income	6,40	2,80	3,59	228%	6,20	0,20	103%
<b>Total operating expenses</b>	<b>42,96</b>	<b>40,94</b>	<b>2,02</b>	<b>105%</b>	<b>44,57</b>	<b>(1,61)</b>	<b>96%</b>
Direct costs	33,70	32,16	1,54	105%	35,74	(2,04)	94%
Indirect costs	9,26	8,78	0,48	105%	8,83	0,43	105%
<b>EBITDA</b>	<b>24,57</b>	<b>20,52</b>	<b>4,05</b>	<b>120%</b>	<b>20,69</b>	<b>3,88</b>	<b>119%</b>
Depreciation costs	11,05	10,67	0,38	104%	10,81	0,24	102%
Income from interests, deposits	1,45	1,27	0,18	114%	0,96	0,49	151%
Financial expenses	0,34	0,01	0,34	4873%	-	0,34	
Other expenses	0,00	0,00	(0,00)	0%	-	0,00	



Earnings before tax	8,11	5,48	2,62	148%	10,84	(2,73)	75%
CIT	1,68	1,16	0,51	144%	2,17	(0,49)	77%
Net income after tax	6,43	4,32	2,11	149%	8,67	(2,24)	74%

### 3.3.7. Saigon – An Khe

- Depreciation expense decreased by 1,1 billion VND (due to a partial reduction in the cost of renovating An Khe WTP, which was fully depreciated in July 2021), which was the main reason that helped An Khe reduce its loss from 11,7 billion in 2021 to 10,9 billion in 2022.

Item	Actual 2022	Actual 2021	Compared to previous year		Plan 2022	Actual vs. Plan	
Total billed volume (mcm)	1,59	1,54	0,05	103%	1,49	0,10	107%
Daily billed volume (m3/day)	4.344	4.220	124	103%	4.070	274	107%
Average tariff (VND/m3)	6.645	6.671	-26	100%	6.800	-155	98%
<b>Total operating revenue</b>	<b>11,88</b>	<b>11,99</b>	<b>(0,12)</b>	<b>99%</b>	<b>11,75</b>	<b>0,13</b>	<b>101%</b>
Water revenue	10,53	10,28	0,26	103%	10,10	0,43	104%
Services revenue	1,26	1,64	(0,38)	77%	1,65	(0,39)	77%
Other income	0,08	0,08	0,00	103%	-	0,08	
<b>Total operating expenses</b>	<b>6,37</b>	<b>6,15</b>	<b>0,23</b>	<b>104%</b>	<b>6,15</b>	<b>0,23</b>	<b>104%</b>
Direct costs	5,40	5,37	0,03	101%	5,39	0,00	100%
Indirect costs	0,98	0,78	0,20	125%	0,75	0,22	130%
<b>EBITDA</b>	<b>5,50</b>	<b>5,85</b>	<b>(0,34)</b>	<b>94%</b>	<b>5,60</b>	<b>(0,10)</b>	<b>98%</b>
Depreciation costs	6,44	7,58	(1,14)	85%	6,44	0,00	100%
Financial expenses	9,92	9,99	(0,07)	99%	15,17	(5,25)	65%
<b>Earnings before tax</b>	<b>(10,85)</b>	<b>(11,72)</b>	<b>0,87</b>	<b>93%</b>	<b>(16,00)</b>	<b>5,15</b>	<b>68%</b>
<b>Net income after tax</b>	<b>(10,85)</b>	<b>(11,72)</b>	<b>0,87</b>	<b>93%</b>	<b>(16,00)</b>	<b>5,15</b>	<b>68%</b>

### 3.3.8. Tan Hiep 2

- Operating revenue did not change much compared to 2021, output in 2022 increased by 3% compared to 2021, leading to an increase in revenue of more than 2 billion VND.
- Direct costs increased 2% with the inflation of key costs such as raw materials, electricity and labor costs. However, because in 2022 the company did not have to pay 11,4 billion VND to support the reduction of water bills in September, October and November 2021 for people in Ho Chi Minh City to share difficulties in the prevention of the covid pandemic, total operating expenses decreased by nearly 7 billion VND compared to 2021. Therefore, EBITDA in 2022 increased by more than 9 billion VND (about 3%) compared to 2021.

- Interest expenses also decreased by more than 4,5 billion VND due to the reduction of outstanding loan amount, helping to increase net income by 12,5 billion VND (about 7%) compared to 2021.

Item	Actual 2022	Actual 2021	Compared to previous year		Plan 2022	Actual vs. Plan	
Total volume purchased (mcm)	103,48	100,11	3,37	103%	103,74	(0,26)	100%
Total billed volume (mcm)	96,87	96,74	0,13	100%	98,55	(1,68)	98%
Daily billed volume (m3/day)	265.386	265.040	346	100%	270.000	-4.614	98%
Average tariff (VND/m3)	4.638	4.623	15	100%	4.638	0	100%
NRW %	6,4%	3,4%	3%	190%	5,0%	1,4%	128%
<b>Total operating revenue</b>	<b>453,26</b>	<b>451,18</b>	<b>2,08</b>	<b>100%</b>	<b>461,17</b>	<b>(7,92)</b>	<b>98%</b>
Water revenue	449,26	447,22	2,04	100%	457,07	(7,81)	98%
Other revenue	3,99	3,96	0,04	101%	4,10	(0,11)	97%
<b>Total operating expenses</b>	<b>171,14</b>	<b>178,10</b>	<b>(6,95)</b>	<b>96%</b>	<b>176,50</b>	<b>(5,35)</b>	<b>97%</b>
Direct costs	162,34	159,08	3,26	102%	168,44	(6,10)	96%
Indirect costs	8,81	19,02	(10,21)	46%	8,06	0,75	109%
<b>EBITDA</b>	<b>282,11</b>	<b>273,08</b>	<b>9,03</b>	<b>103%</b>	<b>284,68</b>	<b>(2,56)</b>	<b>99%</b>
Depreciation costs	53,97	53,53	0,43	101%	53,61	0,36	101%
Income from interests, deposits	0,08	0,10	(0,02)	78%	0,08	(0,00)	95%
Financial expenses	32,88	37,43	(4,55)	88%	31,59	1,29	104%
Other profit	<b>0,29</b>	<b>0,35</b>	(0,06)	<b>83%</b>	-	<b>0,29</b>	
<b>Earnings before tax</b>	<b>195,64</b>	<b>182,58</b>	<b>13,06</b>	<b>107%</b>	<b>199,56</b>	<b>(3,92)</b>	<b>98%</b>
CIT	9,85	9,29	0,56	106%	9,98	(0,12)	99%
<b>Net income after tax</b>	<b>185,79</b>	<b>173,29</b>	<b>12,50</b>	<b>107%</b>	<b>189,59</b>	<b>(3,80)</b>	<b>98%</b>

### 3.4. Cash flows of SII Holdings in 2022

Thanks to the support of DNPW (T&D Company) and CII's member company (CII B&R), SII has paid its principal and interest obligations to the bank on time.

For more details, please refer to Section 1 of Appendix 2.

### 3.5. Financial ratios:

Item	Unit	31/12/2022	31/12/2021
<b>Liquidity:</b>			
+ Current ratio	Times	0,31	0,25
+ Quick ratio	Times	0,23	0,16
<b>Capital structure:</b>			
+ Debt on Assets	%	41,96%	41,70%
+ Debt on Equity		0,72	0,72
<b>Operational capacity:</b>			
+ Short-term receivables turnover	Times	5,04	4,65



Item	Unit	31/12/2022	31/12/2021
+ Inventory turnover	Times	14,49	12,95
+ Assets turnover	Times	0,10	0,08
<b>Profitability:</b>			
+ Net profit margin	%	-38,4%	-38,6%
+ Return on equity (ROE)	%	-6,5%	-5,5%
+ Return on assets (ROA)	%	-3,8%	-3,2%
+ Operating profit margin	%	-40,8%	-35,9%
+ Earnings per share (EPS)	VND	-1.339	-1.212

- Liquidity ratio continues to decrease and is below 1, indicating that the Company is at risk of not being able to pay its debts due in 2023. Due to the characteristics of an investment company, the Company's main source of income is from dividends or debt collection with intermittent collection time. This is clearly shown when in 2022, the Company had to rely heavily on external capital to ensure its solvency.
- In 2022, the profitability decreased compared to the previous year due to a 10% higher after-tax loss along with a decrease in total assets and average equity.

## **II. THE BUSINESS PLAN FOR 2023**

The Company is expected to continue to face difficulties in 2023 as revenue, although expected to increase, is still not enough to cover costs and therefore will continue to suffer losses in production and business activities. However, the Board of Management will continue to strive to solve production difficulties as well as implement financial solutions to help the Company improve business results in the period and avoid losses, reducing financial pressure and dependence on capital support from outside, aiming for self-balancing finance. The main goals and solutions are as follows:

### **1. Improving operational efficiency of member companies and projects**

- Cu Chi Project:
  - Increasing the number of customers in the industrial sector, thereby increasing the billed volume and average tariff.
  - Continuing to work with the City People's Committee, departments and industrial zones in the area to promote the shift from groundwater to surface water provided by the Company. Along with that, the Company will implement solutions to force other water supply units in the area to transfer the right to supply water to enterprises in the IP or buy wholesale water provided by the Company.
  - Performing digital transition.
  - Strengthening measures to reduce NRW to strive for a loss rate of 15%, control costs, and improve operational efficiency.
  - Striving to achieve an average billed volume of over 36,000 m<sup>3</sup>/day in 2023.
  - Working with Long An Provincial People's Committee and Him Lam Company to invest in water supply network for Duc Hoa 3 Industrial Park.
- Saigon Dankia:
  - Monitoring operating expenses and reducing costs;
  - Working with Lam Dong WASSCO, the Department of Finance and People's Committee of Lam Dong Province to adjust the bulk water tariff in 2023.
  - Finding a solution to invest in a booster station to ensure water supply according to the committed output (30,000m<sup>3</sup>/day) at a reasonable cost.
- Gia Lai WASSCO:
  - Implementing solutions to reduce NRW;
  - Coordinating with the PMU of Pleiku Project to carry out procedures to receive support for investment costs in renovating and replacing water supply networks in urban renovation and upgrading projects;
  - Performing digital transition.



- Coordinating with DOC and DONRE to implement solutions to reduce groundwater exploitation at enterprises in the city.
- Carry out the procedures to submit to the Provincial People's Committee to adjust the retail water tariff.
- Saigon Pleiku
  - Monitoring operating expenses and reducing costs;
  - Implementing procedures to supply water to Tra Da IP;
  - Increasing the wholesale tariff for GLW from October 2023.
- Saigon An Khe:
  - Monitoring operating expenses and reducing costs;
  - Implementing solutions to reduce NRW;
  - Performing digital transition.
  - Carry out the procedures to submit to the Provincial People's Committee to adjust the retail water tariff.

## **2. Seeking financial solutions to financial obligations using the existing assets:**

- SII Company will negotiate with partners who provided financial supports to SII to extend the payments to 2024, thereby decreasing the loan payable by 29 billion VND in 2023. Also, the Company will continue to seek divestment opportunities in Saigon An Khe (SAW) and record 3,9 billion VND financial income from deferred corporate income tax refund for divesting SAW.
- Mobilizing new sources of capital: shares of the companies mentioned above can be used as collateral to raise capital (except for Tan Hiep shares which are being used as collateral for CII's bonds). However, as the Company has difficulty in raising capital from outside due to losses, the Company will have to find a solution to divest some investments.

## **3. Executive management**

- Reducing the portfolio by divesting some inefficient projects. Finding partners to transfer some projects under the direction of the Board of Directors, ... developing a cash flow plan to cover debt repayments as well as operating expenses to help the company develop sustainably.
- Actively working with authorities to attain the right to supply water, increase billed volume, and change customer structure towards increasing the proportion of commercial and industrial customers.
- Applying technical solutions to reduce NRW and power consumption;

- Applying IT in management, strengthen collection channels to reduce operating costs and improve service quality.

#### 4. The detailed business plan for 2023:

##### 4.1.1. Profit & Loss:

- The Board of Management proposes the consolidated business plan for 2023 as follows:

Item (in billion dong)	Actual 2022	Planned 2023	Diff.	2023 vs. 2022
<b>Total revenue</b>	<b>330,23</b>	<b>353,95</b>	<b>23,72</b>	<b>107%</b>
Operating income	224,80	249,91	25,10	111%
Financial income (incl. interest income)	20,83	13,99	(6,85)	67%
Income from associates	78,16	89,51	11,35	115%
Other income	6,44	0,55	(5,89)	8%
<b>Operating expenses</b>	<b>249,60</b>	<b>220,00</b>	<b>(29,60)</b>	<b>88%</b>
<b>EBITDA</b>	<b>80,64</b>	<b>133,95</b>	<b>53,31</b>	<b>166%</b>
Depreciation cost	88,57	88,21	(0,37)	100%
Financial expenses	82,87	91,62	8,75	111%
<b>Earnings before tax</b>	<b>(90,81)</b>	<b>(45,87)</b>	<b>44,93</b>	<b>51%</b>
CIT (incl. deferred CIT)	(4,40)	(1,77)	2,62	40%
<b>Net income</b>	<b>(86,41)</b>	<b>(44,10)</b>	<b>42,31</b>	<b>51%</b>
<i>Net profit margin</i>	<i>-26,17%</i>	<i>-12,46%</i>		
Minority interests	2,56	3,94	1,38	154%
<b>Net income of parent company's shareholders</b>	<b>(88,97)</b>	<b>(48,04)</b>	<b>40,94</b>	<b>54%</b>

- Details by company are as follows:

Item (in billion dong)	Actual 2022	Planned 2023	Diff.	2023 vs. 2022
SII Holdings	(8,22)	37,55	45,77	-457%
Cu Chi Project	(102,42)	(95,71)	6,71	93%
Enviro	(5,77)	0,13	5,90	-2%
Saigon - Dankia	13,49	14,32	0,83	106%
Saigon - Pleiku	(2,37)	-	2,37	0%
Gia Lai WASSCO	6,43	5,08	(1,35)	79%
Tan Hiep	78,16	89,51	11,35	115%
Saigon - An Khe	(0,02)	-	0,02	0%
Consolidation adjustments	(65,70)	(94,97)	(29,27)	145%
<b>Net income</b>	<b>(86,41)</b>	<b>(44,10)</b>	<b>42,31</b>	<b>51%</b>
Minority interests	2,56	3,94	1,38	154%
<b>Net income of parent company's shareholders</b>	<b>(88,97)</b>	<b>(48,04)</b>	<b>40,94</b>	<b>54%</b>

(\*) The details of the consolidation adjustments are as follows:

Item	Actual 2022	Planned 2023
Dividends from SDW	-	(21,60)
Dividends from GLW	-	(4,59)
Dividends from Tan Hiep	(30,96)	(72,24)
Provision for debts when divesting SPW	(30,40)	-



Deferred CIT	6,83	3,92
Goodwill	(6,02)	(0,46)
Deducting financial revenue	(7,32)	-
Deducting financial expenses	2,17	-
<b>Total</b>	<b>(65,70)</b>	<b>(94,97)</b>

- Detailed business plans for each member company: please see Appendix 1 - Detailed business plans of companies for 2023.

#### 4.1.2. Financial plan:

- Some key parameters and assumptions in the cash flow forecast of Saigon Water in 2023 are as follows:
  - o Dividends to be received: a total of 102,39 billion VND, including:
    - BOO Thu Duc: 11,46B (equivalent to 28% of par value) on Sep 2023.
    - Tan Hiep: 72,24B (equivalent to 70% of par value), received in 02 installments: 25,8B already received in Jan 2023 and the remaining 46,44B to be received in Apr 2023.
    - GLW: 4,59B (equivalent to 5% of par value) in Apr 2023
    - SDW: the schedule is as follows:

(In billion VND)	2022 dividends <sup>(1)</sup>	2023 dividends <sup>(2)</sup>	Total
Jan 2023	900		900
Feb 2023	1.000		1.000
Mar 2023	1.400	1.500	2.900
From Apr 2023 to Nov 2023 (8 months)		900	900
Dec 2023		2.100	2.100
<b>Total</b>	<b>3.300</b>	<b>10.800</b>	<b>14.100</b>

(1): these are parts of the 10,8B dividend for 2022 of SDW, paid gradually from Aug 2022 to Mar 2023.

(2): advance of 2023 dividends, with ratio of 12% on par value (equivalent to 12B, SII to receive 90% of the amount or 10,8B).

- o Capital expenditure on Cu Chi project: 10 VNDB.
- o Financial support of 24,5B for SPW, of which 14,75B is to repay Gia Lai WASSCO's financial supports and 9,75B to pay the VPBank's loan.
- o Restructuring the investment loan of Cu Chi Project Phase 1 at Vietinbank, whereby SII is allowed to extend the principal repayment period to Q1/2031, whilst only has to pay 70% of the interest expenses incurred from Q1/2023 to Q4/2027, the remaining loan interest will be paid in installments from Q1/2028 to Q1/2031 (Details on repayments of principal and interest can be found in Appendix

- 2). At the same time, the Company continues to use the working capital loan limit of 25 VNDB to cover operating expenses.
- In the following years, when SII balances its financial resources, it will gradually repay the capital support and debts to shareholders.
  - Forecasted cash flows in 2023-2032: (please see Appendix 2 – Financial Plan 2023-2032).

Above is the report on the business results in 2022 and the plan for 2023 of Saigon Water.

**CHIEF EXECUTIVE OFFICER**  
**Nguyen Van Thanh**



## APPENDIX 1

### DETAILED BUSINESS PLANS OF COMPANIES FOR 2023

#### 1. SII Holdings

- Dividend income: a total of about 109,89 VNDB
  - o From BOO Thu Duc: 11,46B (equivalent to 28% of par value) on Sep 2023.
  - o From Tan Hiep: to receive dividends of 72,24 VNDB (70% of par)
  - o Saigon Dankia: total dividend income is 21,6 VNDB including 10,8 VNDB of 2022 dividend and 10,8 VNDB of 2023 dividend.
  - o From Gia Lai WASSCO: to receive dividend income of 4,59 VNDB (5% of par).
- Operating expenses: The expenses in 2023 mainly include the provision of about 19,49 VNDB from the financial support to Saigon Pleiku (about 19,52 VNDB in 2022). General and selling expenses are expected to be at the same level in 2022.
- Interest expense: is expected to increase from about 35B in 2022 to about 42,3B in 2023 due to increased loan interest rate.
- The 2023 business plan is as follows:

Item	Actual 2022	Planned 2023	Diff.	2023 vs. 2022
Revenue	56,82	109,89	53,07	193%
Costs	30,14	30,00	(0,14)	100%
<b>EBITDA</b>	<b>26,68</b>	<b>79,89</b>	<b>53,21</b>	<b>299%</b>
Income from interests, deposits	0,01	0,01	(0,00)	89%
Financial expenses	34,90	42,35	7,44	121%
<b>EARNINGS BEFORE TAX</b>	<b>(8,22)</b>	<b>37,55</b>	<b>45,77</b>	<b>-457%</b>
CIT	-	-	-	
<b>NET INCOME</b>	<b>(8,22)</b>	<b>37,55</b>	<b>45,77</b>	<b>-457%</b>

#### 2. Cu Chi Project

- Billed volume starts from 34,500 m3/day in Q1, gradually increasing 200m3/day in the following months; then increases by 3.000 m3/day in October 2023 due to receiving more from Cu Chi Northwest Industrial Park. It is expected that Cu Chi will reach about 39,500 m3/day in December 2023 and an average of 36.200 m3/day in 2023.
- The average selling price remains at 9.300 VND/m3, approximately the average level of 2022.

- For direct material costs, besides the increase corresponding to the increase in billed volume, the wholesale tariff of water from Kenh Dong also increases under the Wholesale Purchase Contract from 4.627,9 VND/m<sup>3</sup> to 4.666,9 VND/m<sup>3</sup> in 2023 (excluding VAT).
- Salary costs are expected to increase by nearly 5% compared to 2022.
- In 2023, Cu Chi is also expected to drastically implement loss reduction activities to bring the NRW rate from about 20% at the end of 2022 to 15% in the first quarter of 2023 and to only 12% at the end of 2023. Total estimated cost for this work is nearly 6,5 VNDB (an average of 540 VNDM/month).
- Interest expenses increase due to the increase of interest rate from 8,5%/year (as incentive to support COVID-19 prevention) to more than 10%/year in 2023, while the loan balance did not decrease much due to the debt restructuring at Vietinbank.
- In addition, for the debt restructuring, Cu Chi Project will also incur an additional cost of buying insurance of 380 VNDM/year, starting from 2023.
- The 2023 business plan is as follows:

Item	Actual 2022	Planned 2023	Diff.	2023 vs. 2022
<i>Total bulk water purchase (mcm)</i>	14,67	15,30	0,63	104%
<i>Total billed volume (mcm)</i>	11,67	13,22	1,55	113%
<i>NRW (%)</i>	20%	14%	-7%	67%
<i>Billed volume per day (m3/day)</i>	31.974	36.211	4.237	113%
<i>Average tariff (VND/m3)</i>	9.320	9.325	4,85	100%
Water revenue	108,77	123,24	14,48	113%
Revenue from related services	1,45	1,25	(0,20)	86%
Other income	0,04	0,03	(0,01)	79%
<b>TOTAL REVENUE</b>	<b>110,26</b>	<b>124,52</b>	<b>14,27</b>	<b>113%</b>
Total direct costs	79,04	85,94	6,89	109%
Total indirect costs	18,85	18,36	(0,49)	97%
<b>TOTAL OPERATING EXPENSES</b>	<b>97,89</b>	<b>104,29</b>	<b>6,40</b>	<b>107%</b>
<b>EBITDA</b>	<b>12,37</b>	<b>20,23</b>	<b>7,86</b>	<b>164%</b>
Depreciation of PP&E	67,19	67,41	0,22	100%
Depreciation of Office & admin.	0,39	0,33	(0,06)	85%
Financial income	0,40	0,64	0,24	161%
Interest expenses	47,59	48,83	1,24	103%
Other costs	0,01	-	(0,01)	0%
<b>EARNINGS BEFORE TAX</b>	<b>(102,42)</b>	<b>(95,71)</b>	<b>6,71</b>	<b>93%</b>
<b>NET INCOME</b>	<b>(102,42)</b>	<b>(95,71)</b>	<b>6,71</b>	<b>93%</b>

### 3. Enviro

- The 2023 business plan is as follows:



Item	Actual 2022	Planned 2023	Diff.	2023 vs. 2022
<b>TOTAL REVENUE</b>	<b>0,69</b>	<b>2,11</b>	<b>1,43</b>	<b>307%</b>
Total direct costs	0,71	0,94	0,23	132%
Total indirect costs	0,69	0,99	0,30	144%
<b>TOTAL OPERATING EXPENSES</b>	<b>1,40</b>	<b>1,93</b>	<b>0,53</b>	<b>138%</b>
<b>EBITDA</b>	<b>(0,72)</b>	<b>0,18</b>	<b>0,90</b>	<b>-25%</b>
Financial income	0,00	0,00	(0,00)	27%
Other costs	5,05	-	(5,05)	0%
<b>EARNINGS BEFORE TAX</b>	<b>(5,77)</b>	<b>0,18</b>	<b>5,95</b>	<b>-3%</b>
<b>NET INCOME</b>	<b>(5,77)</b>	<b>0,13</b>	<b>5,90</b>	<b>-2%</b>

#### 4. Saigon Dankia

- The billed volume is expected to remain at 28.000 m3/day as in Dec 2022, the tariff is expected to increase by 350 VND/m3 from 5.896 VND/m3 to 6.246 VND/m3 starting from May 2023.
- The company also plans to borrow 10 VNDB of short-term working capital to serve the construction of booster pumping station and chlorine neutralization tower in 2023, thus incurring interest expense of about 440 VNDM.
- The 2023 business plan is as follows:

Item	Actual 2022	Planned 2023	Diff.	2023 vs. 2022
<i>Total bulk water purchase (mcm)</i>	<i>10,24</i>	<i>10,32</i>	<i>0,08</i>	<i>101%</i>
<i>Total billed volume (mcm)</i>	<i>10,19</i>	<i>10,22</i>	<i>0,03</i>	<i>100%</i>
<i>NRW (%)</i>	<i>0%</i>	<i>1%</i>	<i>0,01</i>	<i>208%</i>
<i>Billed volume per day (m3/day)</i>	<i>27.918</i>	<i>28.000</i>	<i>82</i>	<i>100%</i>
<i>Average tariff (VND/m3)</i>	<i>5.824</i>	<i>6.191</i>	<i>367,06</i>	<i>106%</i>
<b>REVENUE</b>	<b>59,35</b>	<b>62,66</b>	<b>3,31</b>	<b>106%</b>
Total direct costs	34,10	34,47	0,37	101%
Total indirect costs	2,79	3,64	0,85	130%
<b>TOTAL OPERATING EXPENSES</b>	<b>36,89</b>	<b>38,11</b>	<b>1,22</b>	<b>103%</b>
<b>EBITDA</b>	<b>22,45</b>	<b>24,55</b>	<b>2,10</b>	<b>109%</b>
Depreciation of PP&E	7,87	8,35	0,48	106%
Depreciation of Office & admin.	0,68	0,69	0,01	101%
Financial income	0,44	0,00	(0,44)	0%
Interest expenses	-	0,44	0,44	
<b>EARNINGS BEFORE TAX</b>	<b>14,34</b>	<b>15,07</b>	<b>0,74</b>	<b>105%</b>
CIT	0,76	0,75	(0,00)	100%
<b>NET INCOME</b>	<b>13,49</b>	<b>14,32</b>	<b>0,83</b>	<b>106%</b>

#### 5. Saigon Pleiku

- Due to the water supply for Tra Da and Dien Phu industrial zones, the average billed volume in 2023 is expected to reach about 8.100 m3/day. The tariff is expected to

increase by 20% to 5.565 VND/m<sup>3</sup> from October 2023, helping the average price in 2023 to reach about 4.900 VND/m<sup>3</sup>.

- Except for variable costs that increase with volume, other operating costs are kept stable at approximately the level of 2022.
- The 2023 business plan is as follows:

Item	Actual 2022	Planned 2023	Diff.	2023 vs. 2022
<i>Total billed volume (mcm)</i>	2,59	2,97	0,38	115%
<i>Billed volume per day (m<sup>3</sup>/day)</i>	7.076	8.125	1.048,49	115%
<i>Average tariff (VND/m<sup>3</sup>)</i>	4.634	4.868	233,95	105%
<b>REVENUE</b>	<b>12,00</b>	<b>14,44</b>	<b>2,43</b>	<b>120%</b>
Total direct costs	4,47	5,52	1,05	123%
Total indirect costs	0,67	0,98	0,32	148%
<b>TOTAL OPERATING EXPENSES</b>	<b>5,14</b>	<b>6,51</b>	<b>1,37</b>	<b>127%</b>
<b>EBITDA</b>	<b>6,86</b>	<b>7,93</b>	<b>1,07</b>	<b>116%</b>
Depreciation cost	8,30	8,38	0,08	101%
Financial expenses	14,01	15,64	1,63	112%
Other costs	0,01	-	(0,01)	0%
<b>EARNINGS BEFORE TAX</b>	<b>(15,46)</b>	<b>(16,10)</b>	<b>(0,64)</b>	<b>104%</b>
<b>NET INCOME</b>	<b>(15,46)</b>	<b>(16,10)</b>	<b>(0,64)</b>	<b>104%</b>

- Since SPW is an associate and SII has made adequate provision for investments in the company, its losses will no longer be recognized in the consolidated income statement of SII from March 2022.

## 6. Gia Lai

- Average billed volume is expected to increase from about 18.100 m<sup>3</sup>/day to about 19.100 m<sup>3</sup>/day. The average tariff also increases slightly from about 7.300 VND/m<sup>3</sup> to nearly 7.500 VND/m<sup>3</sup> (as the tariff is expected to increase by about 15% from October 2023).
- Besides, other revenue is expected to reach nearly 9B in 2023, including nearly 6,5B in construction and renovation, 2B in compensation for pipeline relocation and more than 0,5B in other revenue.
- Direct operation and management costs increase by about 7% compared to 2022, mainly due to the increase in salary costs and the cost of bulk water purchased from Pleiku; other costs are strictly controlled and are expected to decrease slightly compared to 2022 levels.
- In 2023, GLW will pay off all debts, so there will be no more interest expenses.
- The 2023 business plan is as follows:



Item	Actual 2022	Planned 2023	Diff.	2023 vs. 2022
Total bulk water purchase (mcm)	10,60	9,92	(0,67)	94%
Total billed volume (mcm)	6,60	7,00	0,40	106%
NRW (%)	38%	29%	(0,08)	78%
Billed volume per day (m3/day)	18.087	19.179	1.092	106%
Average tariff (VND/m3)	7.286	7.474	187,89	103%
Water revenue	48,10	52,32	4,22	109%
Revenue from related services	6,51	6,33	(0,19)	97%
Other income	6,40	2,52	(3,88)	39%
<b>TOTAL REVENUE</b>	<b>61,01</b>	<b>61,16</b>	<b>0,15</b>	<b>100%</b>
Total direct costs	33,70	35,66	1,97	106%
Total indirect costs	9,26	9,54	0,28	103%
<b>TOTAL OPERATING EXPENSES</b>	<b>42,96</b>	<b>45,21</b>	<b>2,25</b>	<b>105%</b>
<b>EBITDA</b>	<b>18,05</b>	<b>15,95</b>	<b>(2,10)</b>	<b>88%</b>
Depreciation of Office & admin.	11,05	11,42	0,37	103%
Financial income	1,45	1,89	0,44	130%
Interest expenses	0,34	-	(0,34)	0%
<b>EARNINGS BEFORE TAX</b>	<b>8,11</b>	<b>6,42</b>	<b>(1,69)</b>	<b>79%</b>
CIT	1,68	1,34	(0,33)	80%
<b>NET INCOME</b>	<b>6,43</b>	<b>5,08</b>	<b>(1,35)</b>	<b>79%</b>

## 7. Saigon An Khe

- Average billed volume increases from about 4.300 m3/day to about 4.800 m3/day. The tariff is expected to increase by 10% from October 2023, from 6.700 VND/m3 as in 2022 to about 7.300 VND/m3, helping the average tariff in 2023 to reach 6.800 VND/m3.
- Except for variable costs that increase with output, other operating costs are kept stable at approximately the level of 2022.
- Interest expense is expected to increase in case the Company receives support from shareholders with an interest rate higher than the current interest rate of the loan, or incurs overdue interest in case of not receiving financial support.
- The 2023 business plan is as follows:

Item	Actual 2022	Planned 2023	Diff.	2023 vs. 2022
Total billed volume (mcm)	1,59	1,73	0,15	109%
Billed volume per day (m3/day)	4.344	4.750	407	109%
Average tariff (VND/m3)	6.645	6.815	169,69	103%
Water revenue	10,53	11,82	1,28	112%
Revenue from other services	1,26	1,34	0,08	106%
<b>TOTAL REVENUE</b>	<b>11,88</b>	<b>13,24</b>	<b>1,36</b>	<b>111%</b>
Total direct costs	5,40	5,93	0,53	110%
Total indirect costs	0,98	0,96	(0,02)	98%
<b>TOTAL OPERATING EXPENSES</b>	<b>6,37</b>	<b>6,89</b>	<b>0,51</b>	<b>108%</b>

Item	Actual 2022	Planned 2023	Diff.	2023 vs. 2022
<b>EBITDA</b>	5,50	6,35	0,85	115%
Depreciation of Office & admin.	6,44	6,44	0,00	100%
Financial expenses	9,92	10,66	0,74	107%
<b>EARNINGS BEFORE TAX</b>	(10,85)	(10,74)	0,11	99%
<b>NET INCOME</b>	(10,85)	(10,74)	0,11	99%

- Since SAW is an associate and SII has made adequate provision for investments in the company, its losses will no longer be recognized in the consolidated income statement of SII from October 2022.

## 8. Tan Hiep

- It is expected that in 2023, the billed volume will reach 270.000 m3/day while the tariff will maintain at 4.638 VND/m3.
- Expenses remain at approximately 2022 levels.
- The 2023 business plan is as follows:

Item	Actual 2022	Planned 2023	Diff.	2023 vs. 2022
<i>Total bulk water purchase (mcm)</i>	103,48	102,55	(0,93)	99%
<i>Total billed volume (mcm)</i>	96,87	98,55	1,69	102%
<i>NRW (%)</i>	6%	4%	-2%	61%
<i>Billed volume per day (m3/day)</i>	265.386	270.004	4.618	102%
<i>Average tariff (VND/m3)</i>	4.638	4.638	-	100%
Water revenue	449,26	457,08	7,82	102%
Other income	3,99	3,00	(0,99)	75%
<b>TOTAL REVENUE</b>	<b>453,26</b>	<b>460,08</b>	<b>6,82</b>	<b>102%</b>
Total direct costs	162,34	145,57	(16,77)	90%
Total indirect costs	8,51	7,91	(0,60)	93%
<b>TOTAL OPERATING EXPENSES</b>	<b>170,85</b>	<b>153,48</b>	<b>(17,37)</b>	<b>90%</b>
<b>EBITDA</b>	<b>282,41</b>	<b>306,60</b>	<b>24,20</b>	<b>109%</b>
Depreciation of Office & admin.	53,97	54,47	0,50	101%
Financial income	0,08	0,43	0,35	537%
Interest expenses	32,88	33,39	0,51	102%
<b>EARNINGS BEFORE TAX</b>	<b>195,64</b>	<b>219,17</b>	<b>23,53</b>	<b>112%</b>
CIT	9,85	11,00	1,15	112%
<b>NET INCOME</b>	<b>185,79</b>	<b>208,17</b>	<b>22,38</b>	<b>112%</b>
<b>NET INCOME CONTRIBUTED TO SII</b>	<b>78,16</b>	<b>89,51</b>	<b>11,35</b>	<b>115%</b>



## APPENDIX 2

### FINANCIAL PLAN 2023 – 2032

#### 1. Detailed cash flow in 2022:

Item	T1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	2022
Beginning Cash balance	38,22	5,18	5,86	4,94	3,08	3,46	3,77	3,39	2,68	2,08	1,51	2,16	38,22
Cash flows from operating activities	-5,44	0,68	-0,92	1,70	0,42	0,31	1,83	-2,07	0,20	0,46	3,36	-0,56	-0,03
SII's operating expenses	-0,93	-0,84	-0,83	-0,97	-0,86	-0,80	-0,73	-1,00	-0,78	-0,77	-0,76	-1,32	-10,57
Net operating cash flows of Cu Chi	-4,51	1,52	-0,09	2,66	1,28	1,11	2,56	-1,07	0,98	1,23	4,12	0,39	10,17
Cash flows from investing activities	-	-	-	-	30,96	-	-	12,36	-0,80	1,20	0,90	0,90	45,52
Recovery/(Provision) of financial supports to SPW	-	-	-	-	-	-	-	-	-1,70	-2,70	-	-	-4,40
Divestment of BOO TDW	-	-	-	-	-	-	-	11,46	-	-	-	-	11,46
Divestment of SDW	-	-	-	-	-	-	-	0,90	0,90	3,90	0,90	0,90	7,50
Dividends received from THW	-	-	-	-	30,96	-	-	-	-	-	-	-	30,96
Cash flows from financing activities	-27,60	-	-	-3,56	-31,00	-	-2,21	-11,00	-	-2,22	-3,61	-	-81,20
Principal payment for CC loan Phase 1	-14,19	-	-	-15,61	-	-	-22,61	-	-	-	-22,61	-	-75,02
Principal payment for CC loan Phase 2	-1,00	-	-	-1,00	-	-	-1,00	-	-	-1,00	-	-	-4,00
Interest payment for CC loan Phase 1	-8,95	-	-	-14,59	-	-	-8,22	-	-	-7,83	-	-	-39,59
Interest payment for CC loan Phase 2	-3,46	-	-	-3,36	-	-	-3,38	-	-	-3,39	-	-	-13,59
Financial supports received	-	-	-	31,00	-	-	33,00	-	-	10,00	19,00	-	93,00
Financial supports repaid	-	-	-	-	-31,00	-	-	-11,00	-	-	-23,30	-	-65,30
ST loan received	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	23,30	2,00	25,30
ST loan paid	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-2,00	-2,00
NET CASH FLOWS	-33,04	0,68	-0,92	-1,86	0,38	0,31	-0,38	-0,71	-0,60	-0,56	0,65	0,34	-35,72
Ending Cash Balance	5,18	5,86	4,94	3,08	3,46	3,77	3,39	2,68	2,08	1,51	2,16	2,50	2,50



## 2. Detailed cash flow in 2023:

Item	T1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	2023
Beginning cash balance	2,50	2,80	2,22	-1,19	14,14	16,32	13,01	-2,83	-0,93	11,82	-3,49	-1,22	2,50
Cash flows from operating activities	-6,11	1,07	0,28	0,75	0,84	0,23	1,01	1,00	0,40	1,50	1,37	-0,41	1,93
STI's operating expenses	-1,20	-0,79	-0,83	-0,77	-0,86	-0,82	-0,76	-0,82	-0,78	-0,77	-0,78	-1,33	-10,51
Net operating cash flows of Cu Chi	-4,91	1,86	1,11	1,52	1,70	1,05	1,77	1,82	1,18	2,27	2,15	0,92	12,43
Cash flows from investing activities	26,70	1,00	-4,85	34,18	0,90	-3,10	0,90	0,90	12,36	0,90	0,90	-2,90	67,89
Capex for Cu Chi	-	-	-	-3,00	-	-2,00	-	-	-	-	-	-5,00	-10,00
Recovery/(Provision) of financial supports to SPW	-	-	-7,75	-14,75	-	-2,00	-	-	-	-	-	-	-24,50
Dividends received from BOO TDW	-	-	-	-	-	-	-	-	11,46	-	-	-	11,46
Dividends received from GLW	-	-	-	4,59	-	-	-	-	-	-	-	-	4,59
Dividends received from SDW	0,90	1,00	2,90	0,90	0,90	0,90	0,90	0,90	0,90	0,90	0,90	2,10	14,10
Dividends received from THW	25,80	-	-	46,44	-	-	-	-	-	-	-	-	72,24
Cash flows from financing activities	-20,29	-2,65	1,16	-19,61	0,45	-0,45	-17,75	-	-	-17,71	-	2,00	-74,85
Principal payment for CC loan Phase 1	-5,00	-	-	-5,00	-	-	-7,00	-	-	-7,00	-	-	-24,00
Principal payment for CC loan Phase 2	-1,00	-	-	-1,00	-	-	-1,00	-	-	-1,00	-	-	-4,00
Interest payment for CC loan Phase 1	-6,01	-	-	-5,94	-	-	-5,88	-	-	-5,82	-	-	-23,65
Interest payment for CC loan Phase 2	-3,89	-	-	-3,86	-	-	-3,87	-	-	-3,89	-	-	-15,51
Financial supports received	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Financial supports repaid	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
ST loan received	9,81	5,55	6,45	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	8,00	77,81
ST loan paid	-14,20	-8,20	-5,29	-9,81	-5,55	-6,45	-6,00	-6,00	-6,00	-6,00	-6,00	-6,00	-85,50
NET CASH FLOWS	0,30	-0,58	-3,41	15,32	2,19	-3,32	-15,84	1,90	12,76	-15,31	2,27	-1,31	-5,04
Ending Cash Balance	2,80	2,22	-1,19	14,14	16,32	13,01	-2,83	-0,93	11,82	-3,49	-1,22	-2,53	-2,53



### 3. Cash flow projection for 2023 – 2032:

Item	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030	2031	2032
Beginning cash balance	2,50	-2,53	6,05	27,02	28,04	38,53	35,99	31,91	92,42	312,99
Cash flows from operating activities	1,93	25,96	43,86	50,99	72,96	80,87	107,30	109,50	117,23	120,49
SII's operating expenses	-10,51	-10,83	-10,83	-11,91	-11,91	-13,10	-13,10	-14,41	-14,41	-15,85
Net operating cash flows of Cu Chi	12,43	36,79	54,69	62,90	84,87	93,97	120,40	123,91	131,64	136,34
Cash flows from investing activities	67,89	99,10	109,37	123,25	123,12	132,89	137,68	142,46	147,22	151,97
Capex for Cu Chi	-10,00	-20,00	-20,00	-20,00	-20,00	-20,00	-20,00	-20,00	-20,00	-20,00
Recovery/(Provision) of financial supports to SPW	-24,50	9,69	9,64	13,20	13,08	18,25	18,46	18,64	18,82	18,97
Dividends received from BOO TDW	11,46	11,46	11,46	11,46	11,46	11,46	11,46	11,46	11,46	11,46
Dividends received from GLW	4,59	4,59	4,59	4,59	4,59	9,18	13,77	18,36	22,95	27,54
Dividends received from SDW	14,10	10,80	10,80	10,80	10,80	10,80	10,80	10,80	10,80	10,80
Dividends received from THW	72,24	82,56	92,88	103,20	103,20	103,20	103,20	103,20	103,20	103,20
Cash flows from financing activities	-74,85	-116,48	-132,25	-173,21	-185,60	-216,30	-249,06	-191,45	-43,87	-17,73
Principal payment for CC loan Phase 1	-24,00	-32,00	-40,00	-40,00	-48,00	-48,00	-48,00	-48,00	-14,80	-
Principal payment for CC loan Phase 2	-4,00	-4,00	-4,00	-13,50	-23,00	-23,00	-23,00	-23,00	-23,00	-16,92
Interest payment for CC loan Phase 1	-23,65	-21,69	-19,05	-16,01	-12,76	-25,64	-20,64	-15,68	-3,07	-
Interest payment for CC loan Phase 2	-15,51	-14,62	-14,20	-13,70	-11,84	-9,65	-7,42	-5,21	-3,00	-0,81
Financial supports received	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Financial supports repaid	-	-29,00	-55,00	-90,00	-90,00	-110,00	-150,00	-99,56	-0,00	0,00
ST loan received	77,81	-	-	-	-	-	-	-	-	-
ST loan paid	-85,50	-15,16	-	-	-	-	-	-	-	-
NET CASH FLOWS	-5,04	8,58	20,98	1,02	10,49	-2,54	-4,07	60,50	220,58	254,73
Ending cash balance	-2,53	6,05	27,02	28,04	38,53	35,99	31,91	92,42	312,99	567,73